

TRẦN VĂN GIÀU

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU ĐẠO LÀM NGƯỜI

Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN ĐỨC LƯU

Biên tập: TÂM HOAN

Bìa: ĐỨC LƯU

Sửa bản in: VĂN SÙNG — HỒNG HOA



In tại xí nghiệp in PHAN VĂN MĂNG Long An. Số lượng 15
khô 13 x 19. Giấy phép xuất bản số 137/VHTT/GPI ngày
của Sở Văn hóa và Thông tin Long An, in xong và nộp lưu chiểu

GIÁ :

SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN LONG AN
XUẤT BẢN 1983

UHT
UHT

TRẦN VĂN GIÀU



50k

**NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU
ĐẠO LÀM NGƯỜI**

**THƯ VIỆN
TRƯỜNG PT MARIE CURIE**

8973/84

1983

SỞ VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN LONG AN XUẤT BẢN

Tiền rằng: muốn học làm người
Đã đi cầu đạo sợ cười chê chi?
(Ngư Tiều y thuật vấn đáp)

TRUYỀN thống tư tưởng Việt Nam ít nói về triết lý vũ trụ mà tập trung vào triết lý nhân sinh. Đạo trời được đề cao về nguyên tắc, nhưng đạo người thì thực tế được chú trọng hơn. Mà xét cho cùng thì, theo Nguyễn Đình Chiểu:

Đạo trời nào phải ở đâu xa
Gắm tấm lòng người khá thấy ra.

Dương Từ Hà Mậu, bài XII

Với Nguyễn Đình Chiểu, nói « đạo người » cũng là nói « đạo làm người ». Làm người phải có những đức tính lớn nào thì mới ra người? Nguyễn Đình Chiểu trả lời tóm tắt:

Mến nghĩa bao đành làm phẫn nước
Có nhân nào nữ phụ tình nhà

(như trên)

Đạo người trước hết là nghĩa nước, tình nhà. Xét đạo người thì biết đạo trời. Và lại, trời không phải là cái gì quái lạ lắm. Trời, đất, người, đều được hình thành bởi sự phân hợp biến hóa của ngũ hành (kim mộc thủy hỏa thổ):

Vi dù tạo hóa mấy lò
Hóa công mấy thợ, một pho ngũ hành.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp

Nguyễn Đình Chiểu chưa hề đặt « đạo làm người » thành một đề tài riêng biệt để sáng tác (như Nguyễn Trãi trong *Bảo kính cảnh giới*). Nhưng bất kỳ tác phẩm nào của Nguyễn

Đình Chiểu cũng đều có nói tới đạo làm người, và trong bất kỳ giai đoạn nào của cuộc đời cụ, người ta cũng đều rút ra được những bài học lớn về đạo làm người. Đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu có gì thể mà thiếu nhất quán, thiếu hệ thống không? Không! Nguyễn Đình Chiểu không viết một quyển sách nào riêng về đạo đức luân lý. Nhưng trước nay chưa có một nhà đạo đức luân lý nào, chưa có một bậc phụ huynh nào phản đối hay ngăn ngại việc cho thanh niên, cho con em đọc các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu; trái lại các thế hệ trước đây cũng như các thế hệ cách mạng và kháng chiến sau này đều nhất trí xem cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng. Như vậy, Nguyễn Đình Chiểu phải là tiêu biểu, là người phát ngôn của một đạo làm người, đạo làm người Việt Nam được đánh giá là mẫu mực.

Đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu là gì? Gồm những bộ phận nào? Giá trị tới đâu đối với lịch sử, đối với cuộc sống chiến đấu và xây dựng ở thời hiện đại?

I

NGHIÊN cứu đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu, dĩ nhiên chúng ta phải nghiên cứu qua thơ văn của Cụ. Mở đầu cho trào lưu văn học yêu nước chống thực dân, Nguyễn Đình Chiểu là người viết nhiều nhất hồi nửa phần sau thế kỷ 19. Cụ viết bằng quốc ngữ Nôm. Văn thơ của Cụ ít bị mất mát. Vì vậy không có sự khó khăn nào quan trọng cho những ai muốn tìm hiểu đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu qua thơ văn của Cụ. Nhưng tìm hiểu đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu chỉ bằng thơ văn của Cụ thì quả là chưa đủ. Còn phải tìm hiểu đạo làm người

của Nguyễn Đình Chiểu qua cuộc đời của Cụ, cuộc đời bổ sung cho tác phẩm, chứng minh cho tác phẩm, hoặc là nguồn cội trực tiếp của tác phẩm. Đối với một số người, ta chỉ có thể phục họ trên câu văn họ viết, trong điển hình họ dựng, còn cuộc đời, hành vi của bản thân họ, ta khó mà phục được, bởi vì ở họ, văn và người bất nhất, nói và làm nhiều chỗ khác nhau, thậm chí trái nhau. Chẳng có gì lạ trong sự bất nhất ấy. Khi viết, người ta để gò ngòi bút, nhưng khi sống hàng ngày, không phải lúc nào người ta cũng có thể cưỡng nổi tà vọng đang bùng lên, không phải lúc nào người ta cũng thắng được sự yếu đuối vốn có của chính mình. Thuở Tây mới vào Lục tỉnh, ai ai cũng biết chuyện này: Tôn Thọ Tường hàng Tây, làm phủ, ngày ngày đi xe song mã ở Sài Gòn, mà làm thơ thì viết: "Xe ngựa càng nhiều càng bụi bặm", ý muốn nói rằng bản tâm của y thích ở ẩn cho nhàn hạ chứ không muốn chức quan; lại viết "mã hồng chi dễ thẹn non sông" (*Tôn phụ nhân quy Thục*), ý muốn nói y theo "tân trào" (theo Pháp) cũng là một cách tô điểm nước non nhà! Có lúc y sánh mình với Từ Thúc, về với Tào (với Pháp) mà không bày mưu kế cho Tào (cho Pháp). Toàn là nguy hiểm, nói láo, lời nói, việc làm trái hẳn nhau. Lại một chuyện "bất nhất" nữa! Thuở Tây chiếm xong Lục tỉnh, nhiều nhà nho mượn điển tích trong truyện Tàu để đả kích Tôn Thọ Tường; việc đấu tranh đó rất tốt, có ảnh hưởng tích cực trong dân chúng Nam Kỳ. Nhưng trong số nhà nho đả kích Tường bằng thơ, một vài người vì túng thiếu mà chia tay ra nhận trợ cấp của Tường: "đồng bạc con còn làm co ngòi bút" là như vậy. Nguyễn Đình Chiểu thì khác, khác hẳn. Ở Cụ ngôn hành hợp nhất. Ở Cụ, văn với người là một. Cụ ghét cay ghét đắng cái bọn mà Cụ gọi là "da cộp vóc dê". Các tác phẩm của Cụ chẳng những phản ánh thời cuộc nước nhà, phản ánh tâm lý, tư tưởng, hành động của nhân dân anh hùng khi ấy mà còn phản ánh một cách trung thành con người cao quý của Cụ, phản ánh cuộc sống gian truân mà tâm linh thẳng thắn của Cụ. Bởi vậy.

nếu chúng ta muốn biết hết đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu, chúng ta chẳng những phải đi tìm trong thơ văn mà còn phải đi tìm trong cuộc đời, trong cử chỉ hành động của Cụ. Có thể khẳng định mà không sợ sai lầm rằng Cụ có những cử chỉ, hành động mang tính tư tưởng sâu sắc chân thật còn hơn là lời văn được gọt đẽo, đặc biệt là khi những cử chỉ và hành động ấy được nhiều thế hệ đồng bào lấy đó làm gương. Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là một cuộc đời điển hình (sĩ phu yêu nước) trong một hoàn cảnh điển hình (đất nước bị xâm lăng). Con người Nguyễn Đình Chiểu không phải sống tùy thời như lục bình trôi theo giòng nước khi lớn khi ròng, mà từ đầu chí cuối đứng sừng sững như cây dừa, rễ ăn sâu, thân đứng thẳng, đờng đàu bất khuất với thời cuộc mỗi lúc thêm bi đát, giữ được đến cuối cùng cái chính khí bản nhiên, cái ý chí quang phục, cái nhân cách Việt Nam.

Vừa bằng cuộc đời, vừa bằng văn thơ, Nguyễn Đình Chiểu để lại cho chúng ta một đạo làm người nhất quán yêu nước thương dân, trọng nghĩa khinh tài, trong sạch bất khuất, được đồng bào quý mến còn kẻ thù thì kinh nể.

Từ cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu toát ra mấy nguyên lý của một đạo làm người vừa có ý nghĩa giai đoạn, vừa mang tính chất truyền thống.

1— *Kiên trì phấn đấu chống vận mệnh đen tối để làm người có ích cho đời.*

Không cần quan tâm đến đức tính cần học mà mỗi người thanh niên Việt Nam đều có, không riêng gì cậu Chiểu con của một ông tri thức tổng sự tại dinh Tổng trấn Gia Định. Cũng không phải nói tới cái kỳ vọng lớn « bản nhận ven mây », lập thân bằng khoa cử của cậu. Ở đất Gia Định, từ ngày những người Việt đầu tiên vào lập nghiệp trên lưu vực Đồng Nai, Bến Nghé, cho đến đầu thế kỷ XIX, nhà cầm quyền Nguyễn ít chú ý đến việc học, không mở trường thi

hương, vậy mà tuổi trẻ vẫn đèn sách, xóm làng và gia đình khá giả vẫn đua nhau rước « thầy Huế », về dạy học, học không phải để làm ông tù, ông cử, ông nghề, mà học để biết chữ nghĩa, biết đạo lý. Môn đồ của các vị danh sư hồi thế kỷ XVII, không ai đỗ đạt gì mà rồi cũng làm người mang án kiếm của phe này phe kia trong cuộc đại nội chiến. Còn nay thì nhà Nguyễn đã toàn thắng, trường học đã chính thức mở tại Gia Định, trường thi đập diu sĩ tử, bài vịnh Cổ Gia Định Phú có câu:

Nhà quốc học đầy đầy sĩ tử

Gắng gia công dăng hòa, mười năm đèn sách đời mai..

thi đường lập thân của tuổi trẻ, của các cậu ấm, nhất thiết phải trải qua thi cử. Nguyễn Đình Chiểu chăm học, học khá, thi đỗ tú tài, đi ra Huế để chuẩn bị thi hội. Đó là con đường lập thân rất bình thường. Nếu không xảy ra tai nạn đui mù, nếu không xảy ra tai họa xâm lăng của Pháp thì Nguyễn Đình Chiểu có thể cũng trở thành một ông quan như nhiều ông quan khác, chẳng có gì đặc biệt, cũng « trước là báo bổ, sau là hiền vinh » may lắm là một ông quan có mỹ ý « gặp cơn nắng hạn toan phần làm mưa » cho dân nhờ. Thế thôi!

Và cũng không cần tán dương tấm lòng hiếu thảo, lòng thương mẹ của một người con trai, đang khi dương cung đợi nhận thì thỉnh linh được tin mẹ chết. Nguyễn Đình Chiểu đành bỏ dở kỳ thi để trở về Gia Định cư tang. Người đời nay hỏi: bỏ thi để về nhà cư tang cho mẹ, chẳng phải là chí hiếu đáng tuyên dương lắm sao? — Vâng! đó là hiếu, song đó cũng là điều bình thường, đúng lẽ thời, không có gì đặc biệt, ai cũng phải thế, riêng gì cậu Chiểu. Bởi vì, suốt thời Lê Nguyễn dài bốn trăm năm, khi Nho giáo trở thành quốc giáo độc tôn, nếu đang bị hiếu sự cư tang thì không một sĩ tử nào được phép bước vào trường thi cả. Quy chế Nhà nước là như vậy đó, đạo lý ya sách vở là như vậy đó.

Nếu đang lúc cư tang mà đi thi, mà lấy vợ lấy chồng, mà mặc quần áo đẹp, thì đó là bất hiếu. Người con bất hiếu không thể làm người tôi trung. Cho nên Nguyễn Đình Chiểu phải bỏ thi trở về Gia Định đợi ba năm sau. (như Văn Tiên trong truyện).

Điều làm cho chúng ta bắt đầu quan tâm đến cậu tú Nguyễn Đình Chiểu là, khóc mẹ, Nguyễn Đình Chiểu đau mắt, thành mù:

Ôi thôi con mắt đã mang lấy sầu
Mịt mù nào thấy chi đâu

Lục Văn Tiên

Văn Tiên trong truyện sẽ gặp may, được phúc, khi nương náu ở chùa cùng với Hớn Minh:

Đêm nằm thấy một ông tiên
Đem cho chén thuốc mắt liền sáng ra.

(như trên)

Còn Nguyễn Đình Chiểu trong đời thật thi phải vĩnh viễn sống trong đêm tối, một đêm tối kéo dài đến bốn mươi năm!

Hut thi? Đáng tiếc! Song còn khoa sau.
Mẹ chết? Thôi đã đành! Ai sớm muộn rồi cũng chết.

Mắt vợ chưa cười? Kề cũng buồn! Nhưng, khi thi cử xong ta sẽ liệu; đây tờ hồng đứt nối, ấy lẽ thường, huống chỉ không phải tại ta phụ bạc, lại chưa phải đã đồng tịch đồng sàng.

Chớ còn như đui mù rồi thì đời xem như tàn lụi ở nửa chừng xuân. Bao kỳ vọng "long vân", "báo hổ", "hiền vang", đều tan như mây khói. Tính tới ngày mai và sau này thi ta là phế nhân rồi. Vũ trụ của ta chỉ còn là bốn bề của một bộ ván. Ta đã không làm gì được để giúp đời, ta lại trở thành một gánh nặng cho gia đình, làng xóm. Vận mệnh đen tối quá! Cuộc đời bế tắc hoàn toàn.

Nhưng, chính ở chỗ vận mệnh đen tối đó, ở chỗ cuộc đời bế tắc đó, người mù Nguyễn Đình Chiểu đã đem lại cho những người sáng một bài học tuyệt vời về đạo làm người: cho dầu là mù, ta vẫn phải làm người có ích cho đời, ta phải đấu tranh với vận mệnh, ta phải chiến thắng số phận; ta không được phép làm một cục nợ cho thân quyến, một gánh nặng cho xã hội. Trong cái ý nghĩa lớn đó, Nguyễn Đình Chiểu vừa nhờ thầy chữa bệnh, vừa học thuốc với thầy, rồi trở thành một thầy thuốc tài đức gồm hai, nổi tiếng, nắm vững tôn chỉ cứu dân độ thế. Nguyễn Đình Chiểu lại trở thành một người thầy dạy làm thuốc, người đầu tiên viết sách thuốc bằng quốc ngữ Nôm. Có bạn nói rất đúng: Không làm nên lương tướng, thì Nguyễn Đình Chiểu làm được lương y.

Mãn tang, Nguyễn Đình Chiểu mở trường dạy học ở nhà tại Sài Gòn, miệt cầu Ông Lãnh. Đông đảo môn sinh đến thọ giáo. Nguyễn Đình Chiểu vừa dạy kinh, truyện, sử vừa dạy đạo làm người.

Trong khi làm thuốc và dạy học ở Sài Gòn, Nguyễn Đình Chiểu viết truyện *Lục Văn Tiên*, một tập sách chữ Nôm có nhiều tác dụng giáo dục tư tưởng, đạo đức, được nhân dân miền Nam ưa thích đến thuộc lòng.

Như vậy, Nguyễn Đình Chiểu thắng vận mệnh ở ngay hiệp đầu. Ngày xưa, thánh hiền dạy rằng trong ba cái sợ của người quân tử thì sợ mệnh (trời) là một. Nay Nguyễn Đình Chiểu cương quyết chống mệnh, vẻ vang thắng mệnh. Đó chẳng phải là một việc làm đầy ý nghĩa hay sao?

Một người mù như Nguyễn, chẳng những không làm tình làm tội cho gia đình và xã hội, mà còn làm lợi ích cho đời bằng ba người sáng thật giỏi: thầy thuốc, thầy đồ, nhà văn, ở lãnh vực nào Nguyễn cũng xuất sắc. Thật là tuyệt diệu!

Cuộc chiến thắng này rõ ràng là không dễ chút nào.

Mù lòa thì làm sao mà học thuốc, làm sao mà bốc thuốc? Vậy mà Nguyễn Đình Chiểu trở thành danh y, danh sư về nghề y. Mọi biết công phu của Người lớn dường nào, chỉ của Người bèn dường nào.

Mù thì có thể giảng kinh truyện mình đã học thuốc rồi, nhưng làm sao sáng tác được một tập thơ dài hấp dẫn đầy màu sắc như *Lục Vân Tiên*? (Chẳng những *Lục Vân Tiên* mà còn *Dương Từ Hà Mậu*, *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, v.v...) Nghị lực của vị giáo sư, vị lương y, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu thật là vĩ đại. Đường lập công bị rấp thì mở đường lập đức, lập ngôn; đường này khởi phải nói, đã vinh quang không kém mà còn hơn hoạn lộ rất nhiều.

Khả năng của người có lý tưởng, của người có chí lớn, thật là vô tận. Ai dè một người mù mà có ích cho đời bằng ba người sáng thật giỏi? Bảo «mỗi người làm việc bằng hai» đâu phải đã đòi hỏi quá cao? Chỉ xấu hổ cho những ai hai mắt tráo trưng, chân khỏe, tay mạnh, ăn thì muốn ăn nhiều nhất, mặc thì muốn mặc đẹp nhất mà suốt tháng, quanh năm, cả đời ăn không ngời rồi, đã chẳng lợi ích gì lại còn là một gánh nặng cho xã hội. Làm người phải có ích cho đời. Cho dù vận mệnh đen tối đến đâu, ta cũng phải cố thắng nó để làm người có ích cho đời. Thầy Nguyễn Đình Chiểu dạy như thế không phải chỉ bằng lời khuyên mà cả bằng cuộc sống của chính mình. Lớn thay, thầy Nguyễn Đình Chiểu.

2— *Mù lòa rồi mà vẫn đứng nơi mũi nhọn cuộc đấu tranh cứu nước.*

Lúc Nguyễn Đình Chiểu chuẩn bị thi hương là lúc quân ngoại xâm Tây phương đang rình rập trước cửa nước ta. Anh đã chiếm Ấn Độ, Hà Lan đã chiếm Nam Dương quần đảo, I-Pha-Nho đã chiếm Phi Luật Tân. Pháp thì dòm ngó Việt Nam mà tình hình kinh tế, xã hội, chính trị đã được các ông thừa sai công giáo báo cáo kỹ về nước họ bên châu Âu, và các ông thừa sai đó sốt sắng với chủ nghĩa thực dân không

kém gì với đạo chúa, họ từng chấp từng hồi thúc giục mãi chính phủ Pháp phải mau mau chiếm lấy cái vị trí chiến lược thượng đẳng, cái xứ rất giàu có này.

Năm 1843, (khi ấy cậu Chiểu sắp thi hương), Pháp phái một tàu chiến vào Đà Nẵng, bắn mấy phát đại bác thị uy, đòi thả năm linh mục người Âu bị bắt giam ở Huế. Đạn đại bác không nổ trúng thành quách mà trúng lòng tự hào của nhân dân, của sĩ phu trước hết, và tất nhiên là của cậu Nguyễn Đình Chiểu lòng tràn đầy tình cảm yêu nước cho dù cậu ở tận trong Sài Gòn cách Đà Nẵng hàng ngàn dặm.

Hai năm sau, năm 1845, đúng vào năm Nguyễn Đình Chiểu đỗ tú tài, Pháp lại đưa một tàu chiến vào Đà Nẵng, lại bắn đại bác thị uy, đòi nhà vua (Thiệu Trị) thả một linh mục bị xử tử về tội gián điệp.

Hai năm sau nữa, năm 1847, cả một hạm đội Pháp vào Đà Nẵng, lần này chúng không bắn thị uy mà nổ thẳng vào đội chiến thuyền của triều đình, đánh chìm một số tàu gỗ của ta, rồi bỏ đi. Đã thâm xâm lược của địch lộ rõ. Sự xâm lược chỉ còn là vấn đề thời giờ. Khi ấy, vua Thiệu Trị chết. Tự Đức lên ngôi. Tình hình ít nhiều thuận lợi cho giặc Pháp. Nhưng bên Pháp cách mạng 1848 bùng nổ, do đó chương trình xâm lược của tư bản Pháp bị hoãn lại, hoãn lại chớ không phải bỏ đi. Năm 1848 đó chính là năm Nguyễn Đình Chiểu chịu tang mẹ và bị mù lòa.

Phải đến năm 1858, mười năm sau vụ Pháp bắn vào đội chiến thuyền ta ở Đà Nẵng, hải quân Pháp mới lại xuất hiện ở Đà Nẵng và lần này thì bắt đầu cuộc xâm lăng thực sự.

Giữa những năm 1848 và 1858, trong lúc vừa làm thầy đồ vừa làm thầy thuốc ở Sài Gòn, Nguyễn Đình Chiểu sang tác truyện *Lục Vân Tiên*. Nghiên cứu truyện *Lục Vân Tiên*, ở một mức độ nhất định nhưng không có gì quá đáng, ta có thể nói rằng Nguyễn Đình Chiểu khi ấy đã thực tế đứng ở mũi nhọn của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc rồi, sớm hơn

số đông người mình lúc bấy giờ. Thật vậy, trong truyện *Lục Vân Tiên* có giặc Ô Qua:

Phủ vây quan ải binh ba bốn ngàn.

Lại có tướng giặc tên là Cốt Đột, mà sao nó giống thằng Tây quá vậy?

Mặt hùm râu đỏ, tướng hung lạ lùng.

Vân Tiên lãnh mệnh vua, phá giặc Ô Qua, chém Cốt Đột lấy đầu treo cột ngựa. Người đọc truyện *Lục Vân Tiên* (sau 1858) dễ thấy rằng giặc Ô Qua là giặc lang-sa đó thôi, giặc Pháp, bọn đã mấy lần đến thị uy bắn phá Đà Nẵng — cửa hòng của kinh thành Huế. Nói Ô Qua là Pháp cũng có lý và người đương thời cũng liên hệ như vậy. Cho nên, có thể xem *Lục Vân Tiên*, về mặt nào đó mà nói, là một sáng tác văn học, góp phần chuẩn bị tư tưởng cho cuộc đấu tranh chống xâm lược thực dân. Chúng ta không lấy làm ngạc nhiên tại sao, nhiều người trước đây, kể cả những vị có học thức đã dựng bia kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu ở trước cổng chùa Tôn Thạnh (Cần Giuộc) tưởng đầu *Lục Vân Tiên* được sáng tác sau khi thành Gia Định bị quân Pháp chiếm đóng, lúc Nguyễn Đình Chiểu về tạm trú ở quê vợ tại làng Thạnh Ba. Người ta tưởng lầm như vậy hẳn là vì Cốt Đột giống Tây quá, giống Rigault de Genouilly đồ đốc cầm đầu quân Pháp ở Đà Nẵng và Sài Gòn hồi 1859, 1860, vì vậy truyện *Lục Vân Tiên* ít nhiều cũng có tác dụng tuyên truyền chống thực dân Tây phương.

Trong *Lục Vân Tiên*, phần dẹp giặc Ô Qua không quan trọng lắm; đó là một sự cố tạo ra nhằm đưa nhân vật chính của truyện từ chỗ lâm nạn, gian truân, lên đỉnh cao của sự báo thù và hiển vang, từ chỗ bị cô đơn, khinh bạc đến lúc trùng phùng với người vợ trọn nghĩa chung tình.

Giữa những năm 1843 — 1858, Pháp cũng chỉ mới thị uy, rúng ép ở Đà Nẵng thôi, chớ đã lấy thành chiếm đất đầu. Nước nhà vẫn còn toàn vẹn. Thì việc Vân Tiên dẹp giặc Ô

Qua tuy không chiếm nhiều trang của quyển truyện, cũng vừa đủ để nhắc nhở đồng bào rằng giặc ngoại xâm đang rình ngoài ngõ. Không đợi đến khi:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đờng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây.

Chạy giặc

thì Nguyễn Đình Chiểu mới là nhà thơ yêu nước. Đã có chủ nghĩa yêu nước trong *Lục Vân Tiên* rồi. Và mãi đến đầu thế kỷ 20, những người yêu nước vẫn tìm được sự thích thú trong đoạn văn nói Vân Tiên — Hớn Minh đề cò:

Nhất tinh phấn phát oai lời,
Tiên phong hậu tập trống hồi tấn binh
Quan sơn ngàn dặm đặng trình
Lãnh cờ binh tặc phá thành Ô Qua
Làm trai ơn nước nợ nhà
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh.

Hoặc câu văn mô tả Vân Tiên khi lâm trận:

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ó,
Một mình nhắm trận xông vô

Khi này thì Cốt Đột là Tây hẳn đi rồi, Vân Tiên, Hớn Minh là quân ta hẳn đi rồi.

NĂM 1858, quân Pháp đồ bộ lên Đà Nẵng. Không thực hiện được kế hoạch đánh thẳng vào kinh thành Huế, chúng bèn đưa quân vào Nam, hạ thành Gia Định (tháng 12 năm 1859) chiếm đóng Sài Gòn. Chín phần mười nhân dân Sài Gòn rời bỏ thị trấn, về quê, về tỉnh. Trong số những người rời Sài Gòn, có Nguyễn Đình Chiểu. Quân ta từ Lục tỉnh lên, từ kinh thành vào, ra sức xây dựng hệ thống Đại Đồn, bao

số đông người mình lúc bấy giờ. Thật vậy, trong truyện *Lục Vân Tiên* có giấc Ô Qua:

Phủ vây quan ải binh ba bốn ngàn.

Lại có tướng giặc tên là Cốt Đột, mà sao nó giống thằng Tây quá vậy?

Mặt hùm râu đỏ, tướng hung lạ lùng.

Vân Tiên lãnh mệnh vua, phá giấc Ô Qua, chém Cốt Đột lấy đầu treo cổ ngựa. Người đọc truyện *Lục Vân Tiên* (sau 1858) dễ thấy rằng giấc Ô Qua là giấc lang-sa đó thôi, giấc Pháp, bọn đã mấy lần đến thị uy bản phá Đà Nẵng — cở họng của kinh thành Huế. Nói Ô Qua là Pháp cũng có lý và người đương thời cũng liên hệ như vậy. Cho nên, có thể xem *Lục Vân Tiên*, về mặt nào đó mà nói, là một sáng tác văn học, góp phần chuẩn bị tư tưởng cho cuộc đấu tranh chống xâm lược thực dân. Chúng ta không lấy làm ngạc nhiên tại sao, nhiều người trước đây, kể cả những vị có học thức đã dựng bia kỷ niệm Nguyễn Đình Chiểu ở trước cổng chùa Tôn Thạnh (Cần Giuộc) tưởng đầu *Lục Vân Tiên* được sáng tác sau khi thành Gia Định bị quân Pháp chiếm đóng, lúc Nguyễn Đình Chiểu về tạm trú ở quê vợ tại làng Thạnh Ba. Người ta tưởng lầm như vậy hẳn là vì Cốt Đột giống Tây quá, giống Rigault de Genouilly đồ đốc cầm đầu quân Pháp ở Đà Nẵng và Sài Gòn hồi 1859, 1860, vì vậy truyện *Lục Vân Tiên* ít nhiều cũng có tác dụng tuyên truyền chống thực dân Tây phương.

Trong *Lục Vân Tiên*, phần đẹp giấc Ô Qua không quan trọng lắm; đó là một sự cố tạo ra nhằm đưa nhân vật chính của truyện từ chỗ lâm nạn, gian truân, lên đỉnh cao của sự báo thù và hiển vang, từ chỗ bị cô đơn, khinh bạc đến lúc trùng phùng với người vợ trọn nghĩa chung tình.

Giữa những năm 1843 — 1858, Pháp cũng chỉ mới thị uy, rúng ép ở Đà Nẵng thôi, chớ đã lấy thành chiếm đất đầu. Nước nhà vẫn còn toàn vẹn. Thi việc Vân Tiên đẹp giấc Ô

Qua tuy không chiếm nhiều trang của quyển truyện, cũng vừa đủ để nhắc nhở đồng bào rằng giấc ngoại xâm đang rình ngoài ngõ. Không đợi đến khi:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.

Chạy giặc

thì Nguyễn Đình Chiểu mới là nhà thơ yêu nước. Đã có chủ nghĩa yêu nước trong *Lục Vân Tiên* rồi. Và mãi đến đầu thế kỷ 20, những người yêu nước vẫn tìm được sự thích thú trong đoạn văn nói Vân Tiên — Hồn Minh đề cớ:

Nhất tinh phấn phát oai lời,
Tiên phong hậu tập trống hồi tấn binh
Quan sơn ngàn dặm đang trình
Lãnh cờ binh tặc phá thành Ô Qua
Làm trai ơn nước nợ nhà
Thảo cha ngay chúa mới là tài danh.

Hoặc câu văn mô tả Vân Tiên khi lâm trận:

Vân Tiên đầu đội kim khôi,
Tay cầm siêu bạc mình ngồi ngựa ó,
Một mình nhắm trận xông vô

Khi này thì Cốt Đột là Tây hẳn đi rồi, Vân Tiên, Hồn Minh là quân ta hẳn đi rồi.

NĂM 1858, quân Pháp đồ bộ lên Đà Nẵng. Không thực hiện được kế hoạch đánh thẳng vào kinh thành Huế, chúng bèn đưa quân vào Nam, hạ thành Gia Định (tháng 12 năm 1859) chiếm đóng Sài Gòn. Chín phần mười nhân dân Sài Gòn rời bỏ thị trấn, về quê, về tỉnh. Trong số những người rời Sài Gòn, có Nguyễn Đình Chiểu. Quân ta từ Lục tỉnh lên, từ kinh thành vào; ra sức xây dựng hệ thống Đại Đồn, bao

vây địch. Hệ thống Đại Đồn giống như một chàng lực sĩ không lồ, thân người khỏe mạnh trụ tại Chí Hòa, hai tay giang ra, hữu đến Rạch Cát, tả đến Thị Nghè, định ôm kẻ địch ném xuống sông Bến Nghé hay quăng ra tới biển. Người người binh lính chờ đợi trận thư hùng. Trong khi chờ đợi đó thì Nguyễn Đình Chiểu không đi đâu xa, Cụ về quê vợ ở làng Thanh Ba cách Sài Gòn vài mươi dặm về phía nam. Tại đây, Nguyễn Đình Chiểu bắt tay vào việc hoàn thành *Dương Từ Hà Mậu* (tác phẩm này có lẽ được viết sau *Lục Vân Tiên*, trước khi Pháp đánh Đà Nẵng, Gia Định). Sáng tác *Dương Từ Hà Mậu* mở cuộc đấu tranh chính trị và tư tưởng chống Thiên chúa giáo với tư cách là "đạo Tây", là vũ khí xâm lược của thực dân:

Dân người về đạo Tây rồi
Nước người Tây lấy mấy hồi nhọc lo
Khôn dầu tránh khỏi bấy dờ
Lại đem nha phiến bán cho hút ghiền
Năm cơ ốm ống nổi liền
Nào rồi toan chước đánh Phiến dẹp loạn.

Gắn "đạo Tây" với "nha phiến", một ý tứ khá hay! Mặc vào nai cái đồ thì mất nước một cách chắc chắn, tinh thần chiến đấu bảo vệ nước nhà bị tan rã hết. Nguyễn Đình Chiểu không đem nội dung triết lý của Thiên chúa giáo ra để phê phán; Cụ phê phán Thiên chúa giáo trên cái tác dụng chính trị trước mắt của đạo ấy. Nhà làm sử cho rằng Cụ Đồ làm như vậy là đúng; thực dân Pháp đang dùng Thiên chúa giáo làm vũ khí xâm lược nước ta, mà văn hào của ta lại đi thảo luận mông lung về "tinh túy" của Thiên chúa giáo, triết lý của nó hay sao? Và lại ngay bọn thừa sai ngoại quốc lúc bấy giờ đi giảng đạo trong xứ ta có chủ tâm tuyên truyền cái triết lý, cái tinh túy của Thiên chúa giáo đâu! Vấn đề cần kíp cấp bách là những người yêu nước Việt Nam phải

làm cho đồng bào mình hiểu rằng "mê đạo Tây" thì mất nước. Ai nấy, kể cả những tin đồ Thiên chúa giáo sau này, đều rõ là cổ đạo Pháp đã chuẩn bị việc xâm lược như thế nào, và vào Đà Nẵng, vào Gia Định, Pháp đã có kế hoạch dùng lực lượng Thiên chúa giáo như thế nào để xâm lược. Có người bảo rằng Nguyễn Đình Chiểu trong *Dương Từ Hà Mậu* tỏ ra thiên lệch, cố chấp. Tôi cho rằng đánh giá như vậy không đúng hẳn. Cụ Đồ bênh vực nho giáo, vì sao? — Một lý do lớn là khi ấy sĩ phu Nho giáo là lực lượng lãnh đạo kháng chiến; khi ấy chưa có cơ sở nào để nói rằng Nho giáo và sĩ phu Nho giáo đã bắt lực trước nhiệm vụ cứu nước. Cụ Đồ công kích đạo Phật, vì khi ấy Phật giáo không tỏ ra là một lực lượng yêu nước và kháng chiến như nó sẽ tỏ ra một cách đáng kính trong những năm bản lề giữa bản thế kỷ sau, khi Nho giáo tỏ ra bất lực. Còn như Cụ Đồ công kích Thiên chúa giáo là lẽ dĩ nhiên vì nó là công cụ xâm lược của thực dân. Ai bảo rằng Cụ Đồ bảo thủ cố chấp hẹp hòi thì người đó làm một việc không cần cứ cũng giống như hồi những năm 60, 70, 80 có kẻ công kích sao Nguyễn Đình Chiểu lạc hậu không chịu học chữ quốc ngữ la-tinh, không chịu dùng xà phòng. Nguyễn Đình Chiểu yêu nước, chống Tây, thì cái gì là của Tây, cái gì làm lợi cho Pháp xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu đều nhất quyết chống. *Dương Từ Hà Mậu* được Nguyễn Đình Chiểu sáng tác với ý đồ tư tưởng, chính trị dứt khoát là chống xâm lăng tinh thần và xâm lăng quân sự, ủng hộ sức mạnh lãnh đạo cuộc bảo vệ độc lập dân tộc lúc bấy giờ. Chủ đề chính trị tư tưởng là ở đó. Và ở đó Nguyễn Đình Chiểu góp phần đắc lực phục vụ cuộc chiến đấu vũ trang chống ngoại xâm đang sôi nổi xung quanh Sài Gòn. Trên trận tuyến chính trị tư tưởng, Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn đi đầu. Lúc bấy giờ Lục tỉnh còn có nhiều nhà văn, nhà thơ khác, nhưng không mấy ai được như Nguyễn Đình Chiểu tự mình nhận thấy rõ chỗ đứng của mình, không mấy ai

được như Nguyễn Đình Chiểu dùng ngay ngòi bút của mình như là một vũ khí "đánh Phiến dẹp loạn".

ĐẠI ĐỒN thất thủ. Chiến cuộc nhanh chóng mở rộng khắp ba tỉnh miền Đông. Vai trò tiên phong chiến đấu của Nguyễn Đình Chiểu trên mặt trận tư tưởng chính trị càng nổi bật lên với các bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc*, *Điều Trương tướng quân văn*...

Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc của Nguyễn Đình Chiểu sở dĩ hay, rất hay, vì phản ánh chân thật và cảm xúc sâu sắc. Phản ánh chân thật và cảm xúc sâu sắc vì tác giả có mặt ở tại vùng chiến trường, không thấy được thì nghe, thì hỏi, thì rõ, không dùng được mắt của mình thì nhờ vào con mắt của dân ấp dân lân, của bọn đạo đi chùa đề mà biết rõ, biết rõ đến mức ngày nay một họa sĩ có thể căn cứ vào bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc* mà vẽ ra một người hay một đoàn quân du kích khi ấy với đủ các nét đặc sắc về vật chất và tâm hồn.

Các bài *Cáo thi*, *Điều Trương tướng quân* đều là những tiếng gọi vang dội núi sông, những lời văn, câu thơ có sức thôi bừng lửa sống từ cái chết, có sức tập hợp muôn dân khi cờ nghĩa nổi dậy, có sức quy tụ lại nghĩa binh khi lòng người chao đảo vì Vua nghị hòa hay vì tướng quân tử trận. Nguyễn Đình Chiểu là một chiến sĩ, một kiện tướng, kiện tướng số một trên mặt trận tư tưởng chính trị đầu những năm 60. Nhờ dám đứng ngay ở nơi mũi nhọn cuộc kháng chiến, cứu nước, mà Nguyễn Đình Chiểu trở thành nhà thơ yêu nước lớn nhất của Việt Nam trong lúc bắt đầu cuộc chiến đấu chống chủ nghĩa thực dân, nhà thơ mở đầu cho chủ lưu văn học yêu nước suốt thời cận đại. Văn thơ yêu nước của nhà thơ nổi tiếng cho đến đời, ở xa chiến trường

ngàn dặm (ở kinh đô Huế) một số ngọc điệp kim chi giới chữ phải khen là « hay như văn Tả thị », « cảm như văn Khuất Nguyên », mang nhiều ý nghĩa đề đời hơn là « xây mộ dựng mồ hài », hoặc khen là « thơ sinh đánh giặc bằng bút ». Xét cho cùng thì ngòi bút lông của Nguyễn Đình Chiểu đã có hiệu lực chống xâm lăng như lưỡi kiếm thép của Trương Định, Nguyễn Trung Trực.

Trương Định tử trận rồi, phong trào kháng chiến ở ba tỉnh miền Đông xuống dần tuy rằng con Trương Định là Trương Quyền nối chí cha, có lúc mở ra những trận lớn ở vùng Tây Ninh và xa hơn nữa :

Tướng quân còn đó, mấy nơi đạo tặc thầy kiêng dè ;
Tướng quân thác rồi, mấy chỗ nghĩa binh thêm
bái xái.

Điều Trương tướng quân văn

Triều đình Huế đã nghị hòa rồi, đã chịu cắt đất cho Pháp rồi, đã ra lệnh bãi binh rồi, thì sao khỏi ảnh hưởng tiêu cực đến một số sĩ phu và nhân dân nào đó. Nay lại thêm tai họa bất kỳ, Binh Tây đại nguyên soái tử trận. Càng có nhiều người nản lòng. Vết dấu bình định của Pháp lan dần. Lời kêu gọi tiếp tục kháng chiến (của Nguyễn Đình Chiểu viết) tuy vẫn thống thiết mà không có tiếng vang lớn như thuở Trương Định dựng cờ nghĩa :

Nào những thuở rèn mác thông, đan nong gỗ, ra đường
hăm hở trông như đâm ai, chém ai; đến bây giờ, rờ bạc
nén, đếm tiền trăm, vào cửa lom khom, ra mặt lạy nó dạ nó.

Mặt nào tới lĩnh bằng ngày nọ; mặt nào ra xuất thú
buổi này.

Đã thề nguyện ra sức đánh Tây; lại tiếc của trở vào
đầu giặc.

Cáo thi



Thương thay, kinh phục thay nhà văn yêu nước ở trong cái buổi «nước ròng» này còn ra sức dùng cây bút chèo chống ngược dòng, vẫn không muốn rời khỏi trận địa, vẫn muốn dựng lại những ý chí đã nghiêng ngã. Đọc bài Hịch, người bình luận ngày nay thường thấy tác giả của nó đang đánh thêm một trận trước khi phải bắt đắc dĩ bỏ miền Đông mà về nương náu ở Ba Tri «góc biển chân trời», trông chờ tin nhận từ phương bắc, từ triều đình, xem làm cách nào cùng dân khôi phục ba tỉnh:

Mây giăng ải bắc trông tin nhận
Ngày xẻ non nam bật tiếng hồng
Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Nặng sương nay há đội trời chung.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp, bài XVIII.

Nguyễn Đình Chiểu rút về Ba Tri lúc ấy thuộc tỉnh Vĩnh Long hẳn không phải để tránh xa nơi khói lửa. Mà, mù lòa như Cụ, nếu quả muốn tránh xa nơi khói lửa như xuống An Giang, ra Bình Thuận, đi tận Huế nữa, chắc hẳn là trông một ai phiên trách gì; sáng mắt và khỏe mạnh có nhiều người còn tránh xa chiến trường hơn Cụ. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu mãi đến khi không ở Cần Giuộc được nữa mới đi, mà cũng không đi đâu xa lắm, đi với tấm lòng «không đội trời chung» với quân cướp nước. Cụ về Ba Tri ít lâu thì Pháp đánh luôn cả 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Một lần nữa, triều đình nhả tâm bỏ rơi sĩ phu và nhân dân kháng chiến nhằm giữ «hòa hảo» với Pháp, chỉ dám mong Pháp tin cậy mà cho chuộc lại Lục tỉnh. Trái lại, sĩ phu và nhân dân nổi lên chống xâm lược. Vùng Ba Tri, Bến Tre của Nguyễn Đình Chiểu chứng kiến một loạt khởi nghĩa vũ trang:

Khởi nghĩa Hương Điền (2-1868)

Khởi nghĩa Cái Mít (7-1868)

Khởi nghĩa Đồng Xuân (5-1869)

Khởi nghĩa Giồng Gạch, trong đó Nguyễn Đình Chiểu mất một người bạn chí thân là Phan Tông.

Cụ Đồ dĩ nhiên không xa lạ với các cuộc khởi nghĩa này, cũng như Cụ đã không xa lạ với các trận Cần Giuộc, Nhật Tảo... mấy năm trước. Y như mấy năm trước ở miền Đông, Cụ vì đui mù nên không cầm gươm được, nhưng vẫn đánh giặc bằng sở trường của Cụ là bằng ngòi bút «đâm mấy thẳng gian», ca ngợi những anh hùng xả thân vì nước và bằng cách đó cổ vũ nhân dân kiên trì chiến đấu, nuôi chí phục thù. Nguyễn Đình Chiểu ca ngợi Phan Tông:

Tinh thần hai chữ phau sương tuyết
Khí phách nghìn thu rở núi non.

Dưới ngòi bút của Cụ, cho đến thiên nhiên cũng luyện tiết nghĩa sĩ, anh hùng, người than thở mà đến cỏ cây cũng bùi ngùi:

Vườn luống trông xuân hoa ủ dột
Ruộng riềng sầu chủ lúa khô khan.

Ca ngợi Phan Tông tức là khuyến khích thanh niên theo gương Phan Tông mà chiến đấu không sờn lòng, đó là nhiệm vụ của nhà văn chiến sĩ:

Làm người trung nghĩa đảng bia son,
Đứng giữa cần khôn tiếng chẳng mòn.
Hay là:
Đặng danh vừa rạng bề nhà cửa
Vì nghĩa riêng đền nợ núi sông
Một trận trải gan trời đất thấy
So xưa nào thẹn tiếng anh hùng.

Chẳng hơn là sống chia «rượu lạt bánh mì», «vào cửa lom khom», «quỳ nó lạy nó» hay sao? Chẳng hơn là âm thầm mục nát như cỏ cây ở xóm làng hay sao?

Bằng thơ văn thông thiết của mình, trong bài *Tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn*, Nguyễn Đình Chiểu tỏ ra là một chiến sĩ đã can đảm đánh một trận "đoạn hậu" thắng lợi trong tàn cuộc kháng Pháp ở Nam Kỳ. Vào cuối những năm 70, đầu những năm 80, các cuộc khởi nghĩa trở nên thưa thớt ở Lục tỉnh, sự làm ăn hầu như trở nên bình thường, khiến nhiều người quên các chiến sĩ trận vong từ 1859—1860, quên các chiến sĩ bị đày đi Côn Lôn, Đại Hải (chính lúc này là lúc Pháp âm thầm song tịch cực chuẩn bị thôn tính cả nước Việt Nam, chiếm Hà Nội, Huế) thì Nguyễn Đình Chiểu công bố bài *Tế Lục tỉnh sĩ dân trận vong văn*. Bài văn này đã hâm nóng lại tinh thần yêu nước, kháng Pháp của nhiều người. Lúc này mà nhắc nhở đến các chiến sĩ trận vong Lục tỉnh cũng là nhắc nhở rằng không nên quên lưng mỗi thũ không đội trời chung mặc dầu Lục tỉnh sản xuất và xuất cảng nhiều lúa gạo, không nên mất hy vọng có ngày phục thù, lấy đầu giặc để tế những người đã tạm thời chiến bại. Chỉ tiếc rằng bút chiến đấu của Lục tỉnh tuy vậy còn nhiều mà duy có một mình Nguyễn Đình Chiểu viết được một áng văn tuyên dương các chiến sĩ đã bỏ mình vì đại nghĩa cứu nước hoặc hãy còn bị đày ải ở Côn Lôn, Đại Hải. Có thể hiểu được rằng áng văn của Nguyễn Đình Chiểu là một yếu tố của đợt khởi nghĩa 1884—1885 ở Nam Kỳ hưởng ứng cuộc kháng chiến Cần Vương trên toàn quốc.

Đáng khâm phục thay! Trong khói lửa, người ta thấy Nguyễn Đình Chiểu ở tuyến đầu; khói lửa tàn, địch thắng ta thua, ta lại thấy Nguyễn Đình Chiểu trong đoàn quân sau cùng nhất vừa đánh vừa lùi. Nơi mũi nhọn cuộc chiến đấu cứu nước, Cụ Đồ chọn chỗ đứng của mình. Đạo làm người nhất thiết phải như vậy, không ưng lánh xa nơi ác liệt nếu nơi ấy đúng là nơi định đoạt số phận của nước mình, dân mình.

3. Không biết thối chí, tuyệt vọng.

Một lòng tin tưởng vào chiến thắng cuối cùng của chính nghĩa.

Một chỗ yếu của nhiều người là ở đời không biết đâu là chính nghĩa để theo sát, phi nghĩa để lánh xa, cứ sống qua ngày tháng tựa như cỏ cây, gió đâu nghiêng đó.

Cũng là một chỗ yếu của nhiều người là ở đời chỉ theo chính nghĩa khi nào chính nghĩa mạnh và thắng, còn khi chính nghĩa yếu và thua thì bỏ rơi, đành bỏ rơi.

Trái lại, một đặc điểm lớn trong cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là tôn phò chính nghĩa, kiên trì phấn đấu cho chính nghĩa ngay cả khi chính nghĩa ấy yếu và thua, phấn đấu mà không biết thối chí tuyệt vọng là gì. Thậm chí, Cụ hầu như không muốn, không chịu dùng khái niệm «mệnh trời» hoặc để an ủi tấm lòng buồn bã của chính mình từ khi lỡ thi, mù mắt, hoặc để không cắt nghĩa, chuối dài thất bại của nhân dân ta từ 1859-1860 trở đi. Từ 1848, Nguyễn Đình Chiểu liên tục gặp những cảnh ngộ éo le, những tình thế bi đát, cho mình riêng và cho nước chung. Cảnh ngộ éo le, những tình thế bi đát ấy thừa thãi để vật ngã đến một con người cứng rắn. Nhưng Cụ thì đứng vững, vững mãi. Không phải Cụ là người không biết đau, không biết khóc. Cụ biết đau biết khóc lắm chứ. Khóc mẹ, khóc nghĩa sĩ Cần Giuộc, khóc Trương Định, Phan Tông. Khóc ngàn vạn sĩ dân Lục tỉnh. Khóc hết sức thành thực. Nhưng Cụ cũng là người biết lau nước mắt để rời phần dưng đấu tranh cho sự nghiệp lớn với một ý chí không gì dễ gãy nổi.

Hạt thi, thành mù, thế là tuyệt vọng rồi, còn chi nữa. Vậy mà Nguyễn Đình Chiểu sớm trở nên một thầy đồ giỏi, một lương y nổi tiếng, một nhà thơ được yêu mến nhất trong Lục tỉnh.

Ba tỉnh miền Đông mất. Rồi ba tỉnh miền Tây cũng lại châu ba. Triều đình bó tay. Ngàn vạn người yêu nước bị

giết, bị đày. Phong trào kháng chiến của nhân dân lên cao rồi xuống dần. Kẻ sĩ lớp tị địa ra Bình Thuận, chẳng làm gì nên chuyện vì triều đình không muốn, lớp ra đầu hàng làm tay sai cho giặc. Đàng mạnh, Pháp chắt những không trả đất Nam Kỳ cho Tự Đức hằng hy vọng, mà lại còn đem quân ra Bắc, đánh chiếm Hà Nội. Tình hình không sáng sủa chút nào. Ấy vậy mà Nguyễn Đình Chiểu vẫn giữ một lòng vàng đá, một ý chí quang phục, một niềm tin có ngày tiêu diệt quân xâm lược thực dân.

Không còn dịp truyền hịch, viết văn tế nữa, đã chuyên chú nghề làm thuốc, Nguyễn Đình Chiểu vẫn luôn luôn bán khoán với vận nước, nên, viết sách thuốc, Cụ viết sách thuốc mà không xa rời tư tưởng chính trị, Cụ nhấn nhủ với đồng bào mình là lòng Cụ không đời đời:

Trận đồ tám quẻ còn non nước,
Bình Pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
Hỡi bạn y lâm ai muốn hỏi,
Đò xưa bến cũ có ta đây.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp, bài V

“Đò xưa bến cũ có ta đây!” Ta đây là người đã từng hoạt động cứu nước bên cạnh Đốc binh Là và Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định, đã từng kết bạn với Phan Tông, đã có ý thức chiêu hồn chiến sĩ trận vong Lục tỉnh. Ai muốn hỏi ta về việc cứu nước, ta sẵn sàng trả lời.

Đọc bốn câu thơ trên, người đời sau tưởng chừng như có thể thấy đường bờ, đường rạch dẫn tới nhà Nguyễn Đình Chiểu ở Ba Tri, ngày nào tháng nào cũng có người đến hỏi nhà thơ mù về sức khỏe của mình về tương lai của đất nước, đến thì bán khoán, về thêm tự tin.

Thừa lúc viết văn đề dạy nghề thuốc, Nguyễn Đình Chiểu hề có dịp thì tuyên truyền ý thức quang phục:

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,
Mừng thấy non sông bật gió tây.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp, bài III

Non sông bật gió tây, nghĩa đen là gió tây nóng bức chấm dứt, mùa bệnh hoạn hết đi; non sông bật gió tây, nghĩa bóng là giặc Pháp (lan tây) bị quét sạch; ai đọc cũng hiểu ý nghĩa chính trị lạc quan của câu thơ. Cuộc quang phục của nước nhà tất nhiên phải đến như mùa xuân tất nhiên phải đến mà hễ đến xuân thì trời thổi ngọn gió đông, các bệnh sẽ khỏi:

Nhờ câu vận bệnh hồi xuân
Đòi ngày luồng đợi Đông quân cứu đời.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp

“Đông quân” là chúa xuân với ngọn gió đông có sức cứu đời! Nguyễn Đình Chiểu chẳng những muốn đem lại cho đời một ngọn gió đông mát rượi cần thiết cho sự hồi sinh của vạn vật, Cụ còn trông mong một trận bão táp dữ dội để rửa sạch non sông:

Một trận bão rồi bờ cõi sạch
Trời thu như cũ mãi không hao.

Trời bão

Chúng ta ngày nay chờ trách sao Nguyễn Đình Chiểu chỉ biết mong đợi một “trời thu như cũ”, cũng như chúng ta ngày nay chỉ có thể tán thưởng câu “Vạn cổ thử giang san” của Trần Quang Khải chờ không chê trách.

Trong thời Cụ Đồ, trận bão rửa sạch bờ cõi chưa kịp đến, nhưng nó sẽ đến bằng cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945, và lần này trời nam đổi mới, trong cuộc đời mới cách mạng đó, hẳn lòng tin truyền thống vào cuộc thắng lợi cuối cùng của chính nghĩa, như lòng tin sắt đá của Nguyễn Đình Chiểu đã đóng một vai trò tích cực. Không biết thối chí, tuyệt vọng à gì, tuyệt đối tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng của chính nghĩa, đức tinh lớn của Cụ Đồ cũng là đức tinh lớn Việt Nam.

4— Sống trong sạch. Giữ tiết tháo.

Nguyễn Đình Chiểu chủ trương sống trong sạch. Thực tế là đời Cụ là một cuộc đời trong sạch.

Trong *Thư cho em*, Nguyễn Đình Chiểu nói:

“Nghe nhiều kẻ tiếng đời như bọn, muốn cho em
mùi đạo thơm tho”.

Cái đạo, cái mùi đạo mà Nguyễn Đình Chiểu nói ở đây là đạo làm người chứ không phải là một tôn giáo, một tín ngưỡng nào. Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là một cuộc đời không tiếng như bọn, luôn luôn trong sạch, luôn luôn thơm tho mùi đạo làm người Việt Nam yêu nước thương dân. Vì vậy, Cụ Đờ càng có đủ quyền của vị huynh trưởng và uy quyền của nhà hiền triết để dạy bảo em “nhớ lời gia giáo dẫn dò”, mà đây cũng là điều dẫn dò mọi người Việt Nam thuộc ấy ở khắp miền Lục tỉnh trăm luan hoặc xa hơn nữa.

“Ở nước loạn há sợ chữ thiên ương”.

Là *Thư gửi em* này viết khoảng 1859 trước khi Pháp tấn công Việt Nam. Trong tình hình nước ta sắp bị giặc xâm lược, thì người dân phải nhận ra rằng “bè ở ăn như cá núp trong nò, thân đùm đậu như én nằm trên gác”; mình ở trong tầm tay độc ác của giặc, tính mạng tài sản đều mỏng manh; nhưng người dân đừng khiếp sợ trước tai biến có thể xảy đến bất kỳ lúc nào; bởi vậy càng không nên ham sung sướng, vì “ham sung sướng chẳng qua nuôi khẩu phúc”. Điều đáng chú ý ta chú trọng nhất không phải là khẩu phúc (cái miệng, cái bụng) mà là “thân danh” là danh dự của mình. Giữ được thân danh mới là vinh. Là vinh không phải nhờ “chiếu bông gối dựa”, “quần nhiều áo sớ” đả. Làm dân ở thời loạn mà chạy theo chiếu bông gối dựa, quần nhiều áo sớ thì “sao chẳng biết nhục”? Trong thời loạn ta mặc “bố y”, ở “mao ốc”, tức mặc áo vải, ở nhà lá nhà

tranh, chẳng có gì xấu hổ, không có gì đáng buồn. Chớ bị với “thế gia vọng tộc” làm gì — họ vào luan ra cúi đê được quyền lực và giàu sang, — ta hãy theo gương người “tiện sĩ bần nhô” để sống cho phải đạo:

“Phận áo com đã đủ thời thôi, ơn đất nước ngày
an cũng tốt;

Bê ăn ở chi bằng đai chốt, dạ thảo ngay chi dốt
keo sơn”.

Thư cho em

Có “mai com chiều cháo” là được rồi, hãy còn “hơn người ăn tuyết nằm sương”. Ngó xuống đê sánh thì an tâm, ngó lên mà sánh thì sẽ đi vào ngõ ham muốn vô độ, nguy hiểm, tiếp cận với cái nhục chờ sẵn. Muốn có mai com chiều cháo thì phải “dần lòng nhân dục” (chớ ham muốn nhiều), phải “giữ câu kiệm ước” (chớ tiêu xài quá đê), phải “lánh bọn phong lưu” (chớ ăn không ngồi rồi). Hãy biết tự hào với nếp sống trong sạch. Nghèo mà sạch, thơm mùi đạo, là quý. Giàu sang quyền thế mà như nhục; thì hơn gì cầu trệ? Nguyễn Đình Chiểu dạy như vậy và Cụ cũng sống y như vậy. Như đã nói, ở Cụ, ngôn hành thống nhất.

Vào khoảng cuối đời của Cụ Đờ, một vài sự kiện tiêu biểu làm nổi bật nguyên lý làm người của Cụ, làm người Việt Nam có tiết tháo. Đê 1884, lúc này chẳng những quyền thống trị của Pháp ở Nam Kỳ đã vững vàng mà ngay cả kinh thành Huế cũng đã bị quân Pháp chiếm đóng rồi, viên chủ tỉnh Bến Tre là Ponchon có lần mời Cụ Đờ lên Bến Tre đê y được đàm đạo. Cụ Đờ không đi, lấy cớ mình già yếu. Ponchon xuống Ba Tri, thân đến nhà cụ Đờ, nhưng Cụ Đờ nói mình bệnh nặng không ra tiếp khách được. Ponchon, ở cái thế bị bắt buộc phải xin phép vào buồng thăm cụ Đờ.

Ý đồ chính trị của Ponchon khi hẳn mời Nguyễn Đình Chiểu lên Bến Tre, hoặc khi hẳn xuống Ba Tri, đến tận nhà

Nguyễn Đình Chiểu, ý đồ đó là gì? Rất dễ thấy. Việc một người bất hợp tác với Pháp kiên quyết như Cụ Đồ nếu nay lên tỉnh "hầu quan tây", hoặc tiếp quan tây tại nhà riêng, sẽ bị nhà nước thực dân tuyên truyền âm lên là đã quy thuận với Pháp, thân thiện với Pháp. Người khác có thể sẽ vinh dự nếu được quan đầu tỉnh mời lên, hoặc đến tận nhà thăm viếng! Nhưng Cụ Đồ thì không mắc vào bẫy của địch Cụ là người tiêu biểu cho sự bất hợp tác với Pháp. Nhân dân chăm chú theo dõi âm mưu của chủ tỉnh Bến Tre và đối sách của Nguyễn Đình Chiểu. Trong trận đấu trí này người thắng là Cụ Đồ.

Ponchon thất bại bèn bày ra một âm mưu mới. Hắn yêu cầu Cụ Đồ cho biết đất Cụ trên Gia Định ở chỗ nào, rộng bao nhiêu, để chính quyền Pháp lo liệu trả lại cho Cụ. Người ta nhớ rằng sau khi quân Pháp hạ thành Gia Định (1859) và chiếm đóng Sài Gòn thì tuyệt đại đa số nhân dân ta ở đây bỏ nhà cửa đi về quê, không chịu ở dưới sự cai trị của quân xâm lược; Nguyễn Đình Chiểu là một trường hợp. Về sau, sau khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông xong rồi, một số người trở lại Gia Định, còn số khác thì về ba tỉnh miền Tây, đó là cuộc "tị địa lần thứ nhất". Những ai không trở lại thì ruộng vườn nhà cửa bị chính quyền thực dân tịch thu, sung công. Nhà đất của Nguyễn Đình Chiểu cũng chịu số phận đó. Nay bọn Pháp tính rằng Cụ Đồ sẽ bằng lòng trở về Sài Gòn nếu Pháp trả lại nhà đất cho Cụ. Chúng lầm. Một người nào khác có thể sẽ bằng lòng nhận lại nhà đất mà mình có quyền làm chủ. Nhưng Cụ Đồ thì không! Cụ tính rằng một bộ phận đồng bào sẽ có thể hiểu lầm rằng Cụ chịu một ân riêng của chính phủ Pháp, và như thế thì thân danh, uy tín của người yêu nước đã thế không đội trời chung với giặc, ít nhiều sẽ bị tổn thương, bọn hợp tác với giặc sẽ được một trận cười đắc thắng. Không phải Nguyễn Đình Chiểu không thiết tha yêu mến nơi chôn nhau cắt rốn

của mình, nơi mình lớn lên, đi học, lập gia đình, dạy học, nhưng tình riêng đó dù sâu sắc mấy cũng không làm mờ tình thần cảnh giác yêu nước của Cụ. Cho nên Nguyễn Đình Chiểu trả lời lạnh lùng với nhà cầm quyền Pháp: "Đất vua còn phải bỏ, đất tôi sá gì?".

Ý vị thay câu trả lời từ chối! Người không đủ tiết tháo sẽ cần gợn miếng mồi hấp dẫn tuy lưỡi câu sẽ móc tận dạ dày. Nhưng lịch sử cận đại của dân tộc Việt Nam ta thì được thêm một câu chuyện mẫu mực về tiết tháo của người yêu nước: vũ lực không thể làm cúi đầu, tiền của không mua chuộc nổi, nghèo khổ gian truân không làm thay lòng đổi dạ được.

Lại một lần khác nữa, viên chủ tỉnh Bến Tre đề nghị với Cụ Đồ xin được trợ cấp cho Cụ một số tiền dưỡng lão xem như là tiền nhuận bút cho tác giả truyện *Lục Vân Tiên*. Người ta biết rằng vừa qua có người Pháp dịch và in truyện *Lục Vân Tiên*. Nếu bây giờ bọn Pháp trả tiền nhuận bút thì, theo lý, Cụ Đồ có quyền làm chủ. Nhưng, Nguyễn Đình Chiểu tuyệt đối không muốn nhận bất cứ cái gì từ tay của giặc Pháp cho dù đó là tiền mồ hôi nước mắt, và tâm huyết của chính mình. Cho nên Cụ Đồ vẫn một mực chối từ; Cụ nói: tôi nghèo khó, nhưng tôi đã được đồng bào tôi giúp đỡ đầy đủ rồi. Người đời sau có thể nghĩ là Cụ Đồ "cổ chấp" quá chăng? — Không phải! Cụ đứng vững trên một nguyên tắc lớn của đạo làm người: "hễ làm người chớ ở hai lòng, đã vi nước phải theo một phía". Không hợp tác với địch, không nhận bất cứ hình thức ân huệ nào của địch. Đồ Chiểu mất mù chối từ "số tiền dưỡng lão xem như tiền nhuận bút", đó là Cụ giữ gìn tiết tháo của sĩ phu yêu nước Việt Nam. Biết "từ chối", dám "chối từ", trong nhiều trường hợp cụ thể, là biểu hiện của một sự can đảm, không phải mỗi ai cũng có. Tiền bạc, nhà đất, quyền quý xưa cũng như nay như tràn đầy một ma lực khó cưỡng; Nguyễn Đình Chiểu

đã dẹp tan cái ma lục ấy, giữ vững "thần danh", chỉ khi của mình, để lại cho hậu thế tấm gương tiết tháo mà bụi thời gian không thể nào làm mờ được.

Cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu là cả một bài học lớn về đạo làm người mà trên đây chúng ta mới bàn tới vài ba nét lớn.

II

Đi vào sự nghiệp văn chương của Nguyễn Đình Chiểu để tìm hiểu "Đạo làm người" của Cụ, chúng ta bắt đầu bằng truyện *Lục Vân Tiên*, truyện này được sáng tác sau khi Nguyễn Đình Chiểu bị mù và trước khi quân Pháp chiếm thành Gia Định. Truyện *Lục Vân Tiên* được phổ biến sớm. Trong Nam hồi cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX, nhân dân được biết Nguyễn Đình Chiểu chủ yếu bằng truyện *Lục Vân Tiên*, một cuốn truyện được rất nhiều người thuộc lòng. Trong thời gian đó và cả về sau nữa, truyện *Lục Vân Tiên* đã ảnh hưởng sâu sắc và tích cực đến đạo đức của người Lục tỉnh, đặc biệt là của dân chúng thôn quê, ảnh hưởng còn mạnh hơn là sách *Minh tâm bảo giám* vì *Lục Vân Tiên* được viết bằng quốc ngữ Nôm và được sớm dịch ra quốc ngữ la-tinh. Đọc truyện *Lục Vân Tiên*, nhân dân Lục tỉnh thấy chính mình được mô tả, được đề cao bằng những câu văn thượng thường là mộc mạc mà có sức thấm sâu đến đáy lòng. Người dân Lục tỉnh, trai thì thấy mình trong Vân Tiên, Hớn Minh, Tử Trục, Tiểu Đồng; gái thì thấy mình trong Nguyệt Nga, Kim Liên; già thì thấy mình trong Ông Quán, Ông Ngư, Ông Tiều. Trong *Lục Vân Tiên*, có quân giặc bị đánh tan tành, tướng giặc bị lấy đầu treo cổ ngựa có

người tài đức kiêm toàn lên ngôi vua, có những gì mà lòng dân muốn có, trước hết là có mấy điểm lớn sau đây của một đạo làm người:

4. Vì nghĩa:

Mở đầu truyện *Lục Vân Tiên*, Nguyễn Đình Chiểu viết:

Trước đèn xem truyện Tây minh
Gã cười hai chữ nhân tình éo le
Hỡi ai lặng lặng mà nghe
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau
Trai thời trung hiếu làm đầu
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình.

Đọc mấy câu mở đầu đó, ta tưởng chừng câu truyện *Lục Vân Tiên* trước hết là truyện trung hiếu tiết hạnh như phần nhiều các truyện đương thời được lưu hành ở xứ ta.

Vâng, trong *Lục Vân Tiên* có trung hiếu tiết hạnh. Trung: Vân Tiên đánh giặc Ô Qua, bảo vệ biên cương nước Sở. Hiếu: Vân Tiên khóc mẹ đến mù. Tiết hạnh: Nguyệt Nga là diên hình. Nhưng đọc qua rồi đọc lại, để sách xuống, suy nghĩ thêm, ta thấy: trong quyển sách dài 2.080 câu chỉ vốn vẹn có 48 câu nói về cuộc đánh dẹp quân xâm lăng, nghĩa là trực tiếp nói đến chữ trung, chữ trung của hai nhân vật văn võ chính trong truyện: Vân Tiên và Hớn Minh. Còn chữ trung của nhà họ Kiều thì mờ lắm: Kiều công nhận được lệnh vua thì phải tuân nhưng mà bất bình, và bất bình có lý. Nguyệt Nga phải đi cống Phiến, không dám cãi mà ngay từ đầu đã có ý đồ phản đối lệnh vua bằng cách theo gương Hạnh Nguyên trung thành với Lương Ngọc mà nhảy xuống Tri Linh. Nguyệt Nga dám cạy nghĩ:

Nếu ngay cùng chúa lại quên ơn chồng.

Nàng nhớ ơn chồng; nàng toan dề "ơn chồng" lên trên

«ngay chúa»: thì cái trung của nàng thực tế là sự phủ nhận cái trung với vị chúa bất minh.

Tiết hạnh của Nguyệt Nga đối với Vân Tiên không thuộc loại tiết hạnh thường tình. Như lời của Lục ông bảo với cô dâu chưa cưới tại nhà Kiều công khi nàng phát nguyện thũ tiết với Vân Tiên:

Cũng chưa đồng tịch đồng sàng,

Cũng chưa nên nghĩa tao khang đầu mà.

Đôi lứa chỉ mới cùng nhau ước hẹn. Nhưng chính cái ước hẹn và nền tảng của sự ước hẹn đó mới là quan trọng; cho nên:

Nàng rằng: Trước đã trọn nguyên,

Dầu thay mái tóc phải nhin mối tơ.

Ở đây, cái làm nền tảng cho lời ước hẹn của Nguyệt Nga—Vân Tiên đâu phải là việc tao ngộ bình thường ví dụ như ở một đám tiệc, một ngày hội, hoặc là việc giao ước giữa hai bên cha mẹ. Cái làm nền tảng cho cuộc tình duyên giữa Nguyệt Nga—Vân Tiên là việc Vân Tiên can đảm cứu Nguyệt Nga khỏi tay quân cướp Phong Lai. Nói một cách khác, ở đây, gốc của hạnh là nghĩa. Nghĩa gồm được hạnh, hạnh không trùm được nghĩa. Nghĩa lớn quá, cho nên dù chưa đồng tịch đồng sàng, dù chưa nên đạo tao khang, cũng không thể nào ôm cảm thuyên khác dù là đi làm hoàng hậu của một lân bang.

Vậy, nếu truyện *Lục Vân Tiên* chủ yếu không phải là truyện trung hiếu tiết hạnh thì chủ yếu nó là gì?—Nó là bài ca lớn ca ngợi chữ nghĩa, ca ngợi lòng chung thủy. Tất nhiên, không phải chỉ có bấy nhiêu đó thôi; còn tình bạn, còn vì dân, còn sự thương ghét khen chê có tiêu chuẩn, còn thái độ xuất xử trong cuộc đời, còn bài học của những tình phản diện tiêu cực, v.v... Nhưng, viết truyện *Lục Vân Tiên*, Cụ Đồ tỏ ra có đầy đủ ý thức về mục đích giáo dục của

minh, ý thức truyền bá đạo lý, ý thức khẳng định một đạo làm người, nói ra những lẽ phải trái, tốt xấu, nên cháng mà trung tâm là chữ nghĩa và lòng chung thủy được xây dựng trên chữ nghĩa đó.

Thật vậy, tất cả các nhân vật điển hình tích cực của truyện *Lục Vân Tiên* đều là những người mà tư tưởng và hành động nói lên đức lớn «vi nghĩa». Vi nghĩa là đức lớn chung của họ tuy rằng lời nói, việc làm của họ có khác nhau. Vân Tiên vi nghĩa mà cứu Nguyệt Nga. Nguyệt Nga vi nghĩa mà thũ tiết với Vân Tiên. Tiểu đồng vi nghĩa với thầy mà giữ mồ ba năm, ba năm rồi mới hay là mình đã giữ mồ hoang. Hồn Minh vi nghĩa mà bẻ giò con quan huyện. Ông Quán vi nghĩa mà cho Vân Tiên mấy hoàn thuốc tiên. Ông Ngư, ông Tiểu vi nghĩa mà cứu Vân Tiên. Tử Trục vi nghĩa mà mắng cả nhà họ Võ... Toàn là những chuyện vi nghĩa. Một chữ nghĩa của biểu hiện dưới nhiều hình thái, đọc không chán, trái lại càng đọc càng thích bởi vì đó là một nét tư tưởng, một điểm giá trị truyền thống của dân tộc Việt Nam. Nguyễn Đình Chiểu sáng tác *Lục Vân Tiên* để nói về cuộc đời và tâm sự của mình mà thành ra nói con người, tình ý, tư tưởng, tác phong của dân ta nói chung, của con người lục tỉnh nói riêng.

Cốt truyện ở đây là sự gặp gỡ, ly biệt và tái hợp của đôi lứa trai tài gái hạnh Vân Tiên và Nguyệt Nga. Chữ nghĩa truyền thống Việt Nam được Nguyễn Đình Chiểu diễn đạt cụ thể bằng những tình tiết sinh động và hợp lòng người cho đến đổi tên riêng của một nhân vật điển hình trong truyện dù tích cực hay tiêu cực, được nhân dân lục tỉnh dùng như một khái niệm, một hình tượng chung. Vân Tiên là người nghĩa, Trịnh Hàm là kẻ bất nghĩa thâm độc, Nguyệt Nga là gái chung thủy, Bùi Kiệm là chàng dè, Thẻ Loan là gái trơ tráo hai lòng, Cốt Đột là thằng giặc hung hãn...

Căn cứ vào nội dung truyện *Lục Vân Tiên*, thì "nghĩa" là gì? Người nghĩa, việc nghĩa là gì? Đặc tính ấy mang đặc điểm nào?

1) Chàng trai Vân Tiên, tuổi vừa hai tám, học thành tài, từ già thầy đề về kinh ứng thí, tin chắc mình sẽ đỗ cao và do đó thực hiện ước mộng công danh:

Chỉ làm bản nhận ven mây
Danh tôi đặng rạng, tiếng thầy bay xa
Làm trai trong cõi người ta
Trước lo báo bổ, sau là hiển vang.

Ai đi thi mà chẳng ước vọng như thế, huống chi người tài ba như Vân Tiên:

Vân đà khởi phụng đăng giao
Võ thêm ba lượt sáu thao ai bì.

Giữa đường, trước khi gặp bạn hiền thì Vân Tiên lại gặp tướng cướp đang phá hương thôn và bắt gái đẹp. Làm gì bây giờ? Người tâm thường ở ngoài cuộc có thể tính toán dùm cho Vân Tiên như sau đây: lũ cướp cướp làng, làng không phải làng mình. Chúng bắt gái, gái không phải em mình. Mình là người qua đường, chẳng can vì, tội vì mà "ách giữa đàng mang vào cổ"? Và lại, mình đang đeo đuổi một mục đích lớn là bản nhận ven mây, thi đỗ, lập công danh, sao lại xem nhẹ việc to lớn về vang này để lo việc đầu đầu. Huống chi lũ cướp đông, ta chỉ một mình, tay không, làm sao can thiệp? Can thiệp để được lợi gì?

Kia dân làng kéo nhau chạy vào rừng lên núi, chỉ dám quây cõ nói vài câu với chú thư sinh đang âm ỉc muốn trở tài can thiệp:

Qua xem tướng bậu ngày thơ đã đành
E khi họa hồ bất thành
Khi không mình lại xô mình xuống hang.

Tốt nhất cho cậu thư sinh là đề ngoài tai mắt mọi sự bất bằng. Cứ qua đường đi thôi là khôn nhất. Vân Tiên có thể tin mình võ giỏi. Nhưng võ giỏi tới đâu đi nữa, thì "mãnh hổ nan địch quần hồ", một mình vẫn có thể thua lũ kiến chòm ong, có thể chết, mất thi, không được báo bổ và hiển vang như kỳ vọng chính đáng lâu này. May mà thắng thì chắc được một lời "cám ơn". Rủi nữa nữa, mà chết thì chỉ thiệt cho mình. Nếu tình thiệt hơn thì quả đúng như vậy.

Nhưng Vân Tiên không tính thiệt hơn. Chỉ cần biết rằng đánh tan lũ cướp, cứu dân làng, cứu con gái yếu bị cưỡng bức, là điều phải, là việc nghĩa. Gặp việc nghĩa thì không thể không làm, làm mà không tính toán thiệt hơn cho riêng mình. Cho nên:

Vân Tiên ghé lại bên đàng
Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô.

Kết quả cuộc chiến đấu là:

Lâu la bốn phía vỡ tan
Đều quảng gươm giáo tìm đàng chạy ngay.

Phong Lai bị giết chết. Dân làng trở về nhà, thôn xóm an toàn. Nguyệt Nga được giải thoát, và theo thường tình, Nguyệt Nga xin được đền ơn Vân Tiên:

Hà Khê qua đó cũng gần
Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng
Gặp đây đàng lúc giữa đàng
Của tiền chẳng có, bạc vàng cũng không.

Thì Vân Tiên cười đáp:

Làm ơn há dễ trông người trả ơn
Nay đà rõ đặng nguồn cơn
Nào ai tính thiệt so hơn làm gì
Nhớ câu kiến nghĩa bất vi
Làm người như thế cũng phi anh hùng.

Vân Tiên không chịu theo về Hà Khê — Nguyệt Nga xin
gởi lại cây trâm. Vân Tiên cũng từ chối:

Nhớ câu trọng nghĩa khinh tài
Nào ai chịu lấy của ai làm gì.

Không nhận của thì nhận gì? nhận một bài thơ cảm ơn
và từ biệt, rồi họa vần bài thơ đó. Hai chữ uyên ương vương
vấn từ đây.

Như vậy, nội dung của việc nghĩa vừa nói trên là:

— quyết tâm cứu người lâm hoạn nạn, bị ức hiếp;

— thấy việc phải tất phải làm, không làm thì không dùng,
không làm không phải anh hùng;

— làm việc nghĩa là vì lẽ phải, không tính thiệt hơn
cho riêng mình, dù có thiệt cho riêng mình đi nữa cũng cứ
phải làm nếu quả đó là việc nghĩa;

— làm việc nghĩa không cần báo đáp;

— nghĩa là nặng, của là nhẹ.

2) Từ giã Nguyệt Nga, đi thêm một đoạn đường, Vân Tiên
gặp người cùng đi thi một khoa, tên là Hớn Minh, một thanh
niên tướng dị tài cao, người đồ sộ, mặt mũi đen sì. Kết bạn
rời chia tay, Hớn Minh đi đến huyện Loan Minh, gặp chuyện
bất bằng là con trai quan huyện:

Giàu sang ý thể dọc ngang
Gặp con gái tốt cưỡng gian khôn nghi
Tôi bèn nổi giận một khi
Vật chàng xuống đó bề đi một giờ
Mình làm nỡ để ai lo
Bó tay chịu trời nộp cho huyện đường.

Vi đã làm việc nghĩa, Hớn Minh bị đày, mất thi; rồi
vượt ngục, mai danh ẩn tích trong một ngôi chùa, ở đó chàng

sẽ gặp lại bạn Vân Tiên đang mù. Xét hành động và tư tưởng
của Hớn Minh thì:

— Cũng là: thấy việc nghĩa không làm không dùng; mà
đã làm người thì phải dùng.

— Cũng là: làm việc nghĩa không tính thiệt hơn cho
riêng mình. Biết trước sẽ bị thiệt (bị bắt, bị tù, mất thi) Hớn
Minh không vì thế mà không làm việc nghĩa.

Hớn Minh không hề hối hận vì lẽ đã bề giơ con trai
quan huyện mà bằng võ cử trong tầm tay bỗng chốc mất đi.
Nếu vì chỉ biết có công danh nên cứ giả đui giả điếc mang
gói đi thẳng lên kinh ứng thí, để mặc gái lành bị cưỡng hiếp,
thì đó mới là điều đáng tiếc, đáng hối hận.

3) Ba nhân vật không có tên trong truyện, mà, đọc *Lục
Vân Tiên*, ai cũng đều chú ý một cách rất cảm tình, là chú
Tiều đồng đáng yêu, là hai ông Ngự Tiều đáng kính. Nhà
thơ Nguyễn Đình Chiểu hẹp gì mà không cho mỗi nhân vật
đó một tên riêng? Họ không có tên bởi vì họ là tất cả mọi
người, là số đông trong đồng bào, ở đâu cũng thấy, lúc nào
cũng có; họ là ta.

Tiều đồng theo mang hành lý cho Vân Tiên, lo cơm nước
cho Vân Tiên. Thầy trò vui buồn có nhau, hoạn nạn giúp
nhau. Vân Tiên trở thành mù lòa vì khóc mẹ. Tiều đồng bị
Trịnh Hàm gạt, dắt đi vào rừng nói là để hái thuốc ngoại
khoa, bị Trịnh Hàm trói vào gốc cây để cho cọp ăn. Tiều
đồng phải chết thì Trịnh Hàm mới có thể tự do thực hiện
âm mưu giết Vân Tiên. Tiều đồng tuổi thấp mà nghĩa cao.
Bị trói trong rừng, chú không lo sợ cho thân mình sắp bị
cọp ăn mà chỉ nghĩ tới Vân Tiên đui mù nay không có chú
thì còn biết nhờ ai?

Tiều đồng bị trói khôn về
Kêu la chẳng thấu bốn bề rừng hoang

Phận mình còn mất chi màng
Cảm thương họ Lục tuổi vàng bơ vơ
Kiết bao những nỗi vật vờ
Đò ngang nào biết, bụi bờ nào hay
Vân Tiên hồn có linh rày
Dem tôi theo với đỡ tay chân cùng

Quý hóa thay! Trong cảnh gian khổ không bút mực nào tả nổi, chú Tiểu đồng không lo riêng cho thân mình sắp làm mồi cho thú dữ, chỉ lo cho thầy mình bơ vơ! May thay, được chúa sơn lâm cắn dây cỏ trói, cõng ra khỏi rừng, chú Tiểu đồng che chời giữ cái mỏ còn ướt mà chú ngỡ là mỏ của Vân Tiên, đợi ba năm sẽ đưa khò hài về làng:

Một mình ở đất Đại Đề,
Sớm đi khuyến giáo, tối về quảy đơm.
Đốc lòng trả nợ áo cơm,
Sống mà trọn nghĩa, thác thơm danh hiền.

Nội dung chữ nghĩa ở đây có gì đặc sắc? — Đặc sắc của nội dung chữ nghĩa của Tiểu đồng là cái ý thức về phận sự của mình đối với Vân Tiên mà mình phải săn sóc, bảo vệ. Phận sự đó được xem là một nghĩa vụ, một trách nhiệm, một việc của lương tâm, làm phải hết lòng, hết sức, phải vẹn toàn. Nay mình để cho người ta gặt gẫm đem trói trong rừng sâu để họ có thể ám hại người mà mình phải phục vụ, bảo vệ, thì Tiểu đồng thấy mình không làm tròn trách nhiệm, chỉ tự trách mình. Đặc sắc của chữ nghĩa của Tiểu đồng quên mình mà nhớ thầy; đây không phải là một hành động nghĩa mà là một tư duy nghĩa: cái chết thê thảm đang đến đang sau lưng Tiểu đồng bị trói mà Tiểu đồng chỉ nghĩ tới cái sống bơ vơ của Vân Tiên, đò giang không biết, bụi bờ không hay. Giá lúc ấy Tiểu đồng than thở về phận bạc của mình không còn mấy khắc nữa thì chắc cũng không ai chê trách gì chú. Nhưng, đẹp thay, lớn thay, ở cái phút xem như là cuối cùng của cuộc đời ấy, chú Tiểu đồng của ta than thở

về trách nhiệm xã hội không hoàn thành. Chính vì Tiểu đồng không nghĩ đến bản thân nên mọi người đọc truyện *Lục Vân Tiên*, đến khúc Đại Đề, đều quý mến Tiểu đồng vì nghĩa quên mình.

Khuyên ai chớ bảo Tiểu đồng khờ dại! Hơn một trăm năm sau, Tiểu đồng này hóa thân thành anh bảo vệ, anh liên lạc anh hùng đã có lần đẩy người cán bộ cao cấp xuống hầm trước mình khi máy bay địch up tới, còn mình thì xuống sau hoặc nằm trên người cán bộ mà mình có trách nhiệm bảo vệ. Tiểu đồng của truyện *Lục Vân Tiên* lại hóa thân thành anh giải phóng quân giữ kho gạo lớn giữa rừng già Tây Nguyên, bị mất liên lạc nhiều năm mà vẫn giữ kho lương thực vẹn toàn, trong lúc đó thì ngày ngày anh đi đào củ mài để lót dạ, cho đến khi đại quân ta xẻ núi băng rừng đi qua đó, cạn lương, thì gặp anh giải phóng với kho tàng đầy đủ. Kia là nghĩa với thầy. Đây là nghĩa với nước. Đây và đó đều chung một ý thức trách nhiệm, quên mình. Sà gì những kẻ dễ ăn khó bỏ, thắng xu bại phụ, thân thiết lúc giàu sang mà lạnh lùng ngoảnh mặt khi hoạn nạn? Cụ Đồ Chiểu nhắc ta:

Làm người cho biết ngãi sâu.

Gặp cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn.

Không biết «ngãi sâu», không phải đạo làm người. Không cùng nhau cho tròn khi gặp cơn hoạn nạn là không biết «ngãi sâu».

Những ai đọc *Lục Vân Tiên* cũng đều kính trọng hai ông Ngự Tiểu. Cái xứ Đồng Nai, Cửu Long, nhiều sông to rạch dài này, có biết bao nhiêu ông Ngự? Thậm chí trong bưng, trong ruộng cũng có ông Ngự câu rê, câu nhắp, câu cắm, câu giăng. Vân Tiên bị Trịnh Hàm xô xuống Hàn Giang, trôi dạt vào bờ, được ông Ngự vớt lên, rồi:

Hối con vầy lửa một giờ

Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày.

Thật đúng là thương người như thương thân! Vân Tiên sống lại, thừa hết mọi đường gần xa, thì:

Ngư rằng: Người ở cùng ta
Hôm mai hăm hút một nhà cho vui.

Người khỏe, người sáng, hồ bao đầy, được mời ở lại nhà thì dễ hiểu. Người yếu, người mù, không có đồng xu dính túi lại đã làm nạn, được mời ở lại nhà « hăm hút cho vui », đó là điều rất ít có, là một nghĩa cử hết sức đáng được tuyên dương. Vân Tiên ái ngại không biết lấy gì báo đáp ơn cứu mạng và đùm bọc, thì:

Ngư rằng: Lòng lão chẳng mờ
Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn
Nước trong rửa ruột sạch trơn
Một câu danh lợi chi sèn lòng đây.

Cũng vẫn tư tưởng « gặp cơn hoạn nạn cùng nhau cho tròn », tư tưởng « làm việc nghĩa không đợi trả ơn », tư tưởng « nghĩa nặng của nhẹ ». Như Vân Tiên. Như Hòn Minh. Vậy, làm việc nghĩa không phải là việc mà chỉ có nhà văn, nhà võ mới làm, mà Tiều Đồng, ông Ngư, rồi ông Tiều, rồi lão bà, mọi người đều làm được việc nghĩa. Xét cho cùng thì nghĩa cử thường thấy ở dân hơn là ở quan, ở khó hơn là ở sang. Cho nên, khi Vân Tiên muốn được ông Ngư đưa sang nhà (cha vợ chưa cưới) Võ Công ở cách đó chỉ ba khúc vịnh thì ông Ngư khuyên can rất chí lý:

Sợ bay mà mỗi sức chim
Bơ vơ cảnh lạ khôn tìm cây xưa
E khi chậm bước tới trưa
Chớ tin sông cũ bến xưa mà làm
Mấy ai ở đặng hảo tâm
Nặng toan giúp nòn, mưa giùm áo toi
Mấy ai hãy nghĩ việc đời

Nhờ nơi nghèo khổ quên nơi sang giàu
Đã ba thừ tóc trên đầu
Gắm trong sự thể thêm âu cho đời.

Vân Tiên nài nỉ. Ngư đưa Tiên đến Võ công. Võ công gượng nhận Vân Tiên và chẳng lẽ không có lời nào, Võ công cũng qua loa cảm ơn ông Ngư:

Ông Ngư đã có công đưa
Tôi ngày sau sẽ lờ lờ đền ơn.

Ông Ngư đọc được thâm ý của Võ công nên liền cho Võ công một bài học lịch sử về đạo làm người, bài học tuy dịu ngọt mà khá nhức nhối cho ai vô đạo, một lời chửi xéo có văn chương:

Ngư rằng: Tôi chẳng lòng sòn
Xin tròn nhân nghĩa còn hơn bạc vàng
Nhớ xưa trong núi Lu San
Có ông ngư phủ đưa chàng Ngũ Viên
Tôi sau Đình trưởng đỗ thuyền
Giúp ông Hạng Vũ qua miền Ô Giang
Xưa còn thương kẻ mắc nạn
Hưởng nay ai nỡ quên đàng nghĩa nhân.

Một lần nữa « làm tròn việc ngãi nhân còn hơn được vàng bạc ». Ông Ngư nhắc lại tấm gương xưa vì nghĩa giúp người trong cơn hoạn nạn mà hàng ngàn năm sau người đời còn nhắc nhở mãi để làm gương. Tất nhiên, bài giảng của ông Ngư cho Võ công chỉ là đàn gảy tai trâu, nước xao đầu vịt.

Cứu người trong cơn hoạn nạn mà tuyệt nhiên không cần báo đáp, đó cũng là ý thức của ông Tiều khi Tiều công Vân Tiên ra khỏi rừng sâu hang thẳm. Vân Tiên lại được cứu, lại mong có ngày báo đáp thì:

Lão Tiều mới nói: thôi thôi,
Làm ơn mà lại trông hồi sao hay!

Tiêu, Tiên ra khỏi rừng, tới ngã ba, hai bác cháu tình cờ gặp Hồn Minh. Cái chàng vũ dũng có thừa kia đã từng dám bẻ giò con quan huyện, nay sụp lạy ông Tiêu đã công lớn cứu bạn Vân Tiên. Còn hai lạng bạc trong túi, Hồn Minh rút ra hết, xin được báo đáp chút tình, thì:

Tiêu rằng: Vốn lão tình không
Một mình thơ thần non tòng hôm mai
Tấm lòng chẳng muốn của ai
Lánh nơi danh lợi chông gai cực lòng
Kìa non nọ nước thông dong
Trăng thanh gió mát bạn cùng hươu nai
Công hầu phú quý mặc ai
Lộc rừng gánh vác hai vai tháng ngày.

Cả hai Ngu, Tiêu đều cùng một ý thức: gặp hoạn nạn thì cứu, cứu nạn mà không cần báo đáp:

- Dốc lòng nhân nghĩa há chờ trả ơn
- Xin tròn nhân nghĩa còn hơn bạc vàng
- Tấm lòng chẳng muốn của ai

Hai ông đều sẵn sàng nhường cơm chia áo cho Vân Tiên tuy cả hai đều nghèo xơ, tuy cả hai đều không biết triển vọng đường đời của Vân Tiên sau này ra sao, chỉ biết Vân Tiên là anh học trò mà làm nạn, bợ vợ cần cứu độ. Quý ở chỗ đó.

Đức tính «vi nghĩa» là đức tính phổ biến của người Việt Nam xưa nay, khi tỏ, khi mờ, nhưng hằng có ở các mức cá nhân, gia đình, làng xóm, địa phương đến cả nước. Khi đức tính vi nghĩa làm chủ sự giao tế xã hội thì cuộc đời dễ sống biết mấy, ấm áp biết mấy, lọ là phải chờ đến khi có tiền kho của đụn. Một tập thể, một xã hội ở đó con người lấy nghĩa mà xử thế với nhau vì xã hội hưng thịnh, tập thể an hòa, con người là người nhất. Theo từ ngữ các vị trưởng lão, ở thôn ấp ta, người được quý trọng nhất là

«nghĩa phu», là người lấy chữ «vi nghĩa» làm đạo lý ở đời. Trên bình diện quốc gia, chữ nghĩa thành đại nghĩa cứu nước, cứu dân.

5— Chung thủy:

Hai nhân vật trung tâm của truyện *Lục Vân Tiên* là Vân Tiên và Nguyệt Nga. Vân Tiên tiêu biểu cho đức «vi nghĩa» Nguyệt Nga tiêu biểu cho đức «chung thủy».

Còn mấy nhân vật phản diện nổi bật của truyện là cha con Võ công, và Trịnh Hâm, những người này tiêu biểu cho tình phản trắc, tình hai lòng.

Ở đất Lục tỉnh, một thời gian khá dài từ giữa thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, các bà các chị lấy chuyện đôi lứa Vân Tiên — Nguyệt Nga làm bài học đạo đức cho con em. Rồi khi hàng vạn gia đình miền Nam trong cuộc «tập kết» 1954—55, làm cảnh chồng Bắc vợ Nam thì chuyện đôi lứa Vân Tiên — Nguyệt Nga chung thủy lại được đề cao, làm nên tình duyên và yêu nước quện nhau thành một lòng trung thành trước sau như một bao quát Tổ quốc và gia đình.

Sĩ phu cuối thế kỷ trước và đầu thế kỷ này, có người không tán thành việc Vân Tiên và Nguyệt Nga tự tiện hứa hẹn trăm năm với nhau đầu răng hứa hẹn một cách tao nhã bằng thơ:

Xem thơ biết ý gần xa
Mai hòa vận điều, điều hòa vận mai.

Các cụ đàn anh đã từng thắc mắc tại sao, khi nhà vắng, nàng Kiều dám vạch rào qua chui vào tròng trĩnh với Kim Trọng. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu, cũng như Nguyễn Du, cho phép tuổi trẻ, trong hoàn cảnh nào đó, tự mình quyết định miễn là mỗi tình chân thành, trong trắng. Và mỗi tình ở đây thật là trong trắng, chân thành vì mang nặng nghĩa ân. Khi Vân Tiên mới từ biệt Nguyệt Nga thì Nguyệt Nga đã xác định lòng thủy chung như nhất rồi:

Nguyệt Nga than thở : Tình ôi là tình !
Nghĩ mình mà ngán cho mình
Nỗi ân chưa trả, nỗi tình lại vương
Nặng nề hai chữ uyên ương
Chuỗi sào ai khéo vấn vương vào lòng
Vái cùng Nguyệt lão hỏi ông
Trăm năm cho trọn chữ tòng mới an.

Vả :

Vái trời cho đặng vuông tròn
Trăm năm cho trọn lòng son với chàng.

Không phải là phượng ong bướm. Không phải hạng trên
bộ trong dẫu. Một tình duyên xe nên trong ân nghĩa là tình
duyên chính đáng, bậc cha mẹ tất bằng lòng.

Được Kiều công mời, Lục ông sang Hà Khê, báo tin sét
đánh : Vân Tiên đã chết dọc đường đi ứng thí. Thực hư
chưa chắc hẳn mà lâu nay chẳng được vãn vọng gì cả.
Rụng rớt :

Nguyệt Nga đứng dựa bên phòng
Tay ôm bức tượng khóc ròng như mưa.

Lục ông lựa lời khuyên giải Nguyệt Nga :

Người đời như bóng phù du,
Sớm còn tối mất công phu lỡ làng
Cũng chưa đồng tịch đồng sàng
Cũng chưa nên nghĩa tào khang đầu mà.

Lời khuyên giải của Lục ông kể cũng chí tình chí lý.
Ân nghĩa tuy nặng, lời vàng tuy hứa, nhưng đã nên vợ nên
chồng dẫu, chỉ mới là tào ngộ giữa đường cho nên có thể gạt
lệ mà ngó về phía trước, không ai chê trách chỗ nào được.
Nhưng, về phần mình thì Nguyệt Nga không nghĩ như vậy.
Một lời hứa với người nghĩa còn hơn tạc trên đá. Không
thể quen thói đưa bạn này ở sông Ngân rồi rước bạn khác
ở cầu Lam. Dù cho nửa đường gãy gánh, đâu dễ đổi dạ

thay lòng, Nguyệt Nga thưa với Kiều công quyết định
của mình :

Nay đã loan phụng rẽ bày
Nệm nghiêng, gối chếch phận này đã cam
Trăm năm thề chẳng lòng phàm
Sông Ngân đưa bạn, cầu Lam rước người
Thân con còn đứng giữa trời
Xin thờ bức tượng trọn đời thời thôi.

Vừa trước khi Lục ông sang thăm Kiều công thì vị thái
sư chức trọng triều đình đã xin hỏi Nguyệt Nga cho con
mình. Tất nhiên là Nguyệt Nga từ chối, và Kiều công không
ép Nguyệt Nga tuy làm thông gia với một thái sư danh lợi
đủ bề hơn là với một người dân thường như Lục ông. Thái
sư tức giận, bèn tâu vua, xin đưa Nguyệt Nga cống Phiên để
nước Ô Qua khỏi xâm phạm biên giới. Kiều công, Nguyệt Nga
đều không dám cãi lệnh vua. Trước khi lên đường sang
Phiên, Nguyệt Nga xin qua lạy Lục ông và làm chay bảy bữa
cho trọn tình nghĩa với Vân Tiên :

Ngõ cho nhân nghĩa vẹn toàn
Phòng sau xuống chốn huỳnh tuyến gặp nhau.

Trong tâm trạng phân vân giữa ngay chúa và ân chồng,
thì ân chồng có chiều nặng hơn ngay chúa. Khi thuyền gần
tới nước Ô Qua, Nguyệt Nga quyết định chết theo Vân Tiên :

Vân Tiên anh hỏi có hay
Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng
Than rồi bức tượng vai mang
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay.

Người đời sau có thể không hiểu được quyết định của
Nguyệt Nga. Sao lại phải chết?—Nhưng Nguyệt Nga đã không
tham phú phụ hàn, không chịu làm dẫu quan thái sư để giữ
một lòng chung thủy với anh học trò khó Vân Tiên, thì tất
nhiên Nguyệt Nga càng không chịu đi làm bà hoàng hậu hay

thư phi ở cái nước xa lạ đang lăm le xâm phạm bờ cõi nước mình, để giữ trọn nghĩa với người anh hùng đã cứu mình khỏi tay quân cướp. Lời nhà hiền triết ngày xưa: sống là điều ta ưa thích; nghĩa cũng là điều ta ưa thích; nhưng trong hai điều ấy phải chọn một bỏ một thì ta chọn cái nghĩa, bỏ cái sống. Lựa chọn của Nguyệt Nga là cả một triết lý nhân sinh đó vậy chứ nào phải là khờ khạo đâu. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tạo ra một cảnh ngộ cùng cực để tán dương lòng chung thủy, đề đề cao chữ nghĩa. Cụ thường dạy: làm người chớ ở hai lòng, trước vì nghĩa sau cũng vì nghĩa.

Ba năm sau, Nguyệt Nga gặp lại Vân Tiên quốc trạng vừa đánh tan giặc Ô Qua.

Ân tình càng kể càng ưa

Nếu thiếu lòng chung thủy, sẽ bẽ bàng biết mấy!

Chẳng những bẽ bàng mà còn hết sức xấu hổ như mẹ con Quỳnh Trang—Thê Loan khi ra đón trạng vinh quy. Hồi nào, khi Vân Tiên về kinh ứng phi, qua nhà Thê Loan thì người được hai bên cha mẹ “định chữ lương duyên”:

Thưa rằng: Quân tử phó công
Xin thương bỏ liễu chữ tòng ngày thơ
Tấm lòng thương gió nhớ mưa
Đường xa ngàn dặm xin đưa một lời.

Và:

Chàng dẫu cung quế xuyên dương
Thiếp xin hai chữ tạo khương cho bằng

Nhưng khi Vân Tiên mù được ông chài đưa sang nhà mình, thì

Loan rằng: Gót đỏ như son,
Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn
Ai cho sen muốn một bồn,

Ai từng chanh khế sánh phần lưu lè
Thà không trót chịu một bề
Nữ đem mình ngọc dựa kê thất phu
Đốc lòng chờ đợi danh nhu
Rề đâu có rề đui mù thế ni.
Đã nghe người nói hội này
Rằng Vương Tử Trục chiếm rày thủ khoa
Ta dẫu muốn kết sui gia
Họ Vương họ Võ một nhà mới xinh.

Thật hiếm có thể trắng trợn bội bạc hơn. Vậy mà khi Vân Tiên đổ trạng, về tới Hàn Giang, thì người ta lại thấy mẹ con Thê Loan xờ rờ trong quân:

Trang rằng: Tương chữ hôn nhân
Mẹ con tối đến lễ mừng Trạng nguyên
Võ công đã xuống huỳnh tuyền
Xin thương lấy chút thuyền quyền phận này.

Kia là chung thủy, đây là hai lòng. Đây là bỏ nhau hai nhau trong cơn hoạn nạn, kia là “trong cơn hoạn nạn, cùng nhau cho tròn”. Lựa bên nào nếu muốn sống với đạo làm người, điều ấy đã quá rõ.

Lòng chung thủy trong tình duyên đôi lứa hẳn không phải là một tin điều cũ kỹ, hoa đá, một vật của bảo tàng văn hóa phong tục thời trung cổ. Trong cuộc kháng chiến dài 30 năm vừa qua, lòng chung thủy là một nét sinh hoạt xã hội đặc sắc của ngàn vạn cán bộ và nhân dân ta, vừa lãng mạn vừa cách mạng, nó vừa củng cố gia đình ở chất lượng mới, vừa hình thành một nét lớn của đạo đức chính trị dân tộc. Vợ Nam chồng Bắc mà thủy chung với nhau thì cũng có nghĩa là tin tưởng sắt đá vào sự chiến thắng của chính nghĩa thống nhất nước nhà, cũng có nghĩa là không khi nào tuyệt vọng trước thế lực vô cùng to lớn của phản động quốc tế và quốc gia trong kế hoạch thâm độc của chúng chưa cắt vĩnh viễn đất nước ta, và cũng có nghĩa là thề quyết đấu tranh

đến toàn thắng, cha mẹ, chồng vợ, con cháu đều một lòng như vậy dù phải vượt qua gian khổ hết sức lâu dài. Sau 20 năm ly biệt, các gia đình lại đoàn tụ, "Nam Bắc một nhà". Vậy lòng chung thủy đâu phải đã lỗi thời, duy ở mỗi lúc nó biểu hiện những hình thái riêng biệt.

Vả chăng, chung thủy không chỉ có trong tình duyên đôi lứa. Văn Tiên chung thủy với Nguyệt Nga (chồng vợ) mà cũng chung thủy với Tiều đồng (thầy trò), với Hồn Minh (bạn bè), với Ngự Tiều (người ơn).

Đỗ trạng rồi, dẹp Phiến xong, Văn Tiên vinh quy bái tổ đi qua đất Đại Đê, nơi mình lâm nạn hồi nào, nhớ đến chủ Tiều đồng xấu số của mình, bèn truyền quân bày tế lễ. Nhưng, Tiều đồng không phải bị cộp ăn mà được cộp cứu, ba năm trung thành giữ mở hoang! Hai thầy trò lại gặp nhau. Tiều đồng chung thủy, Văn Tiên chung thủy. Câu chuyện chung thủy này hẳn có thể làm suy nghĩ những ai giàu thay bạn, sang đổi vợ, những ai hiền đạt rồi quên ân nhân của mình thuở hoạn nạn, hàn vi, hạng người này cho đến nay đâu phải không còn?

Khởi Đại Đê, tới Hàn Giang, quốc trạng Văn Tiên nhớ đến Ngự Tiều:

Bạc vàng, châu báu, áo quần
Trạng nguyên đem tạ đáp ân Ngự Tiều

Lần này Ngự Tiều nhận của đền ân, không từ chối như trước kia. Hẳn là tác giả muốn cho phép Văn Tiên thực hiện lòng chung thủy của mình.

Đẹp thay lòng chung thủy! Gớm ghiếc thay tính bội bạc hai lòng. Họ Võ, họ Trịnh đã dứt tình một cách lạnh lùng, độc ác. Nguyễn Đình Chiểu đưa bọn bất krong ấy vào miệng hùm, bụng cá, cũng là đáng lắm thôi!

Còn một thứ hai lòng khác, phản bội lý tưởng, phản bội màu cờ, phản bội nước nhà, đổi bạn thành thù, xem thù

là bạn: bọn ấy đời nay nhan nhản ra đó thì lòng "chung thủy" đâu phải là chuyện lỗi thời?

6— Thương ghét cho đúng—xuất xử phải thời

Như Ngự và Tiều, ông Quán trong Lục Vân Tiên là một nhân vật không tên, là người dân bình thường thông minh ở nước Nam hiếu học, trọng nghĩa khinh tài này. Có những ý mà Nguyễn Đình Chiểu không nói lên được qua lời của Văn Tiên, Tử Trục, ông Ngự, ông Tiều, thì tác giả nhờ ông Quán nói lên. Ông Quán ta đâu phải là một người đi buôn tầm thường chạy theo lợi. Ông Quán ta là một thứ ân sĩ ở chợ, ở ngã tư đường, có khác với những ân sĩ ở sơn lâm, rầy bãi, giang hồ, tuy "thoát vòng danh lợi" mà tai cần nghe nhiều, mắt cần thấy nhiều, trí óc cần phán đoán nhiều, thường giúp người ngay và các đảng anh hùng vô danh, tuy "lánh đàng thị phi" mà khi cần thì cũng dám vạch mặt chỉ trán bọn "ếch nằm đáy giếng thấy bao lăm trời", tuy hết sức bảo vệ cái tự do cá nhân của mình, "muốn ra ai muốn vào ai ngăn" nhưng biết đánh giá con người, biết khen chê thương ghét có tiêu chuẩn nhất định. Ông Quán là hiền triết nhân dân. Bọn tiểu nhân ngu độn như Trịnh Hâm ghét và khinh ông Quán:

Dầu cho trải việc cũng thẳng bán com.

Trái lại, quân tử thông minh như Tử Trục thì biết đoán người trong trần ai, khen ngợi:

Cho hay trong quán ăn tàng kinh luận.

Trong truyện *Lục Vân Tiên*, cụ Nguyễn Đình Chiểu để không ít tâm trí vào việc xây dựng điển hình ông Quán cũng như Cụ xây dựng điển hình Kỳ Nhân Sư trong *Ngự Tiều y thuật vấn đáp*. Xét cho cùng thì ông Quán hay Kỳ Nhân Sư đều là ông Nguyễn Đình Chiểu cả, đều là hình ảnh thu gọn của sĩ phu Việt Nam ở thời loạn. Nhân Sư sẽ nói đến lẽ chính, tà; còn ông Quán tập trung vào sự thương ghét:

Trực rằng lời nói hữu duyên,
Thế trong kinh sử có tuyền cùng chăng?
Quán rằng kinh sử đã từng
Coi rồi lại khiến lòng hằng xót xa
Hỏi thì ta phải nói ra
Vi chung hay ghét cũng là hay thương.

Trong cái thương ghét của ông Quán, ta có thể chú ý đến những nét đặc sắc sau đây:

Thứ nhất: cho dầu là một ân sĩ "gió trăng một túi, công hầu chiêm bao", Quán ta không phải là vô tư vô lý đối với cuộc đời, đối với sự thế, với nước, với dân. Vào ở ân hay ra lập công là tùy điều kiện thuận hay nghịch, chứ không phải đã sẵn có một chủ trương để mọi sự mọi việc ngoài tai ngoài mắt và chỉ biết có một thân mình. Khi đã quyết rằng không ra lập công thì dù được vua Nghiêu vua Thuấn mời về giao quyền binh đi nữa, cũng không sẵn sàng nhận lãnh; y như Sào Phủ, Hứa Do ngày xưa. Khi đã làm tội của nhà Thương mà đất Thương bị nhà Chu xâm chiếm, nhà Thương bị tiêu diệt, thì không cam chịu làm tôi nhà Chu, không thể hợp tác với chủ mới; y như Bá Di Thúc Tề lên núi Thử Dương. Trái lại, khi liệu rằng nên, thì có thể ra làm tể tướng như Y Doãn giúp Thành Thang, như Phó Duyệt giúp Cao Tông, gây dựng sự nghiệp bền vững.

Thứ nhì: đã không phải là người vô tư vô lý với cuộc đời thì phải biết ghét thương cho đúng, phải biết đánh giá tốt xấu, phải trái, phải nhận định nên chăng. Cái nào đáng ghét thì "ghét cay ghét đắng, ghét vào tận tâm" như ghét việc tầm phào, ghét kẻ bất chính, chứ không phải lẽ cái gì không hại tới ta thì ta để mặc kệ nó. Cái gì đáng thương thì thương một cách chân thành xót xa như thương các vị hiền triết vì đạo lý mà chịu nhọc nhằn, như thương người tài cao mà không gặp vận may, như thương người chí lớn mà không ngời, đã không ngời lại còn bị đày đoạ. Những chuyện đáng thương đáng ghét đó đầy dẫy trong kinh sử:

Xem qua kinh sử mấy lần
Nửa phần lại ghét nửa phần lại thương.

Thứ ba: tiêu chuẩn của sự thương ghét là "dân", là vì dân hay hại dân, ai vì dân thì đáng được thương, ai hại dân thì đáng bị ghét, ghét cay ghét đắng ghét vào tận tâm. Ông Quán ghét Kiệt, Trụ, ghét Lệ, U, ghét Ngũ Bá, ghét Thúc Quý vì những đời này làm hại dân:

Ghét đời Kiệt Trụ mê dâm
Đề dân đến nỗi sa hầm sây hang
Ghét thời U Lệ đa đoan
Khiến dân lương chịu làm thân muôn phần
Ghét đời Ngũ Bá phan vân
Chuộng bề dối trá làm dân nhọc nhằn
Ghét đời Thúc quý phan băng
Sớm đầu tối đánh lăng nhàng rối dân.

Cái gì hợp nghĩa, vì dân, thì thương. Cái bất nghĩa, hại dân thì ghét. Tiêu chuẩn thương ghét như vậy là chính xác nhất không gì hơn, hướng dẫn đúng đắn sự nhận định phải trái, tốt xấu, nên chăng trong cuộc đời đầy dẫy sự phức tạp.

Trong truyện *Lục Vân Tiên*, tất nhiên là còn nhiều điều khác nữa của đạo làm người, nhưng nổi bật hơn hết là: vì nghĩa, thủy chung, thương ghét phân minh.

III

TỪ truyện *Lục Vân Tiên* qua văn thơ yêu nước, đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu không gián đoạn mà phát triển theo hướng nhất định. Truyện *Lục Vân Tiên* là bài ca của chữ nghĩa và của lòng chung thủy. Văn thơ yêu nước là bài ca của đại nghĩa và của lòng trung thành vô hạn với

nước nhà. Đạo làm người từ thời bình chuyển sang thời chiến, tất phải mang những đặc điểm và nội dung mới.

7— « Hễ làm người chớ ở hai lòng,

Đã vì nước phải theo một phía »

Truyện *Lục Vân Tiên* nêu lên điển hình chung thủy và điển hình của hai lòng. Chung thủy như Vân Tiên, Nguyệt Nga. Hai lòng như gia đình họ Võ, như Trịnh Hàm. Chung thủy là tốt, là nên. Hai lòng là xấu, đáng bị lên án:

Hễ làm người chớ ở hai lòng

Nguyên tắc rất bình thường, mà cũng rất cơ bản: một nguyên tắc phổ biến của đạo làm người. Văn thơ yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu có được xem như sự triển khai của tấm lòng chung thủy ra bình diện quốc gia dân tộc. Trên bình diện quốc gia dân tộc, chung thủy là sự trung thành với nước của mình: « Vi nghĩa » mở rộng ra là vì nước, là đại nghĩa cứu nước:

Đã vì nước phải theo một phía.

Phía đó là phía cứu nước cứu dân, phía kháng chiến, phía đánh quân Pháp xâm lược. Ở Sài Gòn, ở Nam Kỳ, khi quân Pháp tiến công hệ thống Đại Đồn, thì chúng không phải chỉ dùng sức mạnh của quân lính người Pháp và người I-Pha-Nho (trong đám này có nhiều người dân Philippin lúc bấy giờ ta gọi là « Ma-ni », chúng lại còn dùng một số người Việt tin đồ Công giáo được Pháp chở theo từ Đà Nẵng làm việc phu phen là chính. Rồi sau khi Đại Đồn thất thủ, quân Pháp tràn ra chiếm đất, giành dân, thì chúng mộ lính « mã tà » làm tay chân cho cuộc chinh phục và bình định. Thực lực của Pháp tăng lên, vùng chiếm đóng của chúng rộng ra, thì dần dà một số (ít) sĩ phu, hơng chức ra làm quan làm làng cho cái gọi là « tân trào », dần dà, một số người hoặc vì tiếc của (đi kháng chiến thì bị Pháp và tay sai lấy đất lấy

vườn, hoặc vì ham tiền (thực dân mua chuộc), bỏ kháng chiến, ra đầu thú. Đặc biệt là khi Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp thay mặt Tự Đức ký hiệp ước cắt giao ba tỉnh miền Đông cho Pháp, nhà Vua ra lệnh bãi binh, thì hàng ngũ kháng chiến bị chia rẽ; quân xâm lược được thể chiêu dụ nhân dân và quan làng, xây dựng bộ máy cai trị của chúng. Trong tình hình khó khăn đó, các sĩ phu yêu nước, các người kháng chiến tất phải ra sức tuyên truyền giáo dục lòng « địch khái » (căm thù địch), lòng chung thủy với nước nhà, chống mọi biểu hiện nghiêng ngả, hô hào nhân dân củng cố hàng ngũ chống Pháp, đấu tranh không khoan nhượng chống khuynh hướng đầu thú, chống mọi luận điệu nguy hiểm của bọn phản trắc tự hợp trong thị xã Sài Gòn. Không lúc nào cuộc đấu tranh tư tưởng và chính trị náo nhiệt như lúc này. Bài *Cáo thị* kêu gọi nhân dân:

« Chớ thấy chín trùng hòa nghị mà tấm lòng địch
khái nữ vội quên;

Đừng rằng ba tỉnh trọn vong mà cái việc báo cứu
đành ngờ bỏ.

Nào những thuở rên mაც thông, đan nông gỗ, ra
đường hăm hở trông như đám ai chém ai;

Đến bây giờ rờ bạc nên, đếm tiền trăm, vào cửa
lom khom, ra mặt lạy nó dạ nó.

Mặt nào tôi lãnh bằng ngày nợ; mặt nào ra xuất
thú buổi này?

Đã thề nguyện ra sức đánh Tây; lại tiếc của tro
vào đầu giặc.

Một đường cái há phân Nam Bắc; một vóc tơ nõ
nhuộm xanh vàng.

Bài hịch kêu gọi các làng:

Phải che đậy nhau mà rần ở đợi thì;

Đừng làm tin nó mà xui ra đầu thú

Chớ thấy đồn bảo dưới Gò Công thất thủ mà trở
mặt hại nhau

Chớ nghe phổ phường trên Bến Nghé chính cư mà
đánh lòng theo mọi.

Bài hịch kêu gọi nghĩa binh hãy tiếp tục chiến đấu:

Oán đường ấy, hờn đường ấy, cừ thù đường ấy,
làm sao trả đặng mối hay;

Công bấy lâu, nghiệp bấy lâu, lao khổ bấy lâu, nghĩ
lại bỏ đi sao phải.

Và kêu gọi bất hợp tác toàn diện với giặc Pháp, không ra
làm quan làm làng mà cũng không ở mướn làm thuê cho kẻ
xâm lược:

Chớ khá phân bì kẻ sĩ, hoặc ra làm phủ, hoặc ra
làm huyện, ấy những đồ hư, đồ bỏ, đồ thú, đồ dơ;

Chẳng nên xeo nạy thẳng dân, hoặc theo làm mướn,
hoặc theo làm thuê, ấy những đũa đại, đũa hoang,
đũa cùng, đũa quái.

Bài hịch kêu gọi đồng bào hãy đứng về một phía, phía
kháng chiến, phía đánh Tây, đừng nản chí, đừng tham đồng
bạc con cò, đừng hàng giặc, giúp giặc, đừng ở hai lòng. Ở
hai lòng là quên cừ thù, quên lời thề, là trọng tài khinh
nghĩa, là úy tử tham sinh. Gọi là “kẻ sĩ” mà hai lòng, ra
đầu thú, làm phủ làm huyện, làm tay sai cho giặc, trở mặt
hại dân thì không còn xứng đáng là kẻ sĩ nữa, mà là đồ hư,
đồ thú, đồ nhờn. Ngay cả người dân thường, chớ nên viện
lẽ rằng mình chỉ là dân thường sai đâu làm đó, rồi đi làm
phu làm thuê cho giặc, đi làm cho giặc là đại, là ngu, là
hoang, là cùng quái:

Ở hai lòng, đi theo quân xâm lược, phản lại nước nhà
mình, là kém hơn loài súc vật. Loài súc vật như ngựa Tiều

sương, sức chạy mỗi ngày nghìn dặm, chẳng may bị đưa từ
nước Lương về nước Tống, nó còn:

— Giâm vỏ chằng màng ăn cỏ Tống

Quay đầu lại hí nhớ tàu Lương

— Ngựa nghĩa còn cưu nhà nước cũ

Làm người bao nữ phụ quê hương.

Ngựa Tiều sương

Bọn ở hai lòng, bỏ kháng chiến đi về với giặc Pháp xâm
lược, vui sống với giặc, như thế còn thua kém ngựa Tiều
sương biết mấy?

Lại câu chuyện “ngựa Hồ chim Việt”. Gió bắc thổi tới
thì con ngựa Hồ bị đưa xuống phương Nam liền nhờ đồng
cỏ xưa mà hí lên. Con chim Việt vốn ở phương Nam không
may bị đưa lên phương Bắc, hễ làm ổ là nó lựa cành cây ở
hương Nam. Làm người mà bỏ nước mình đi thờ nước khác;
chẳng phải là thua cầm thú hay sao?

Không thể có một lý do nào để nói rằng một người ra
đầu thú với quân xâm lược, giúp việc cho quân xâm lược,
lại là người trung hiếu, trong sạch, vì nước vì dân được.
Diễn hình của kẻ nguy biện kiểu đó, lúc bấy giờ, là “Tư
Trương”, là phủ Trương, tức Tôn Thọ Trương. Trương là một
trong số ít người thuộc hàng ngũ sĩ phu Lục tỉnh, đã không
kháng chiến, không ty địa, lại theo Tây, làm quan cho Tây.
Vậy mà y còn dám dùng văn chương để tự biện vực. Tự
biện vực rằng y chẳng sung sướng gì ra làm quan “tân trào”:
“Xe ngựa càng nhiều càng bụi bặm”. Tự biện vực rằng y
giống Từ Thử, Từ Thử bắt đắc dĩ về với Tào mà không bày
mưu kế cho Tào, chẳng qua vì hiếu với mẹ đã bị Tào Tháo
bắt đem đi cho nên làm con phải theo mẹ đó thôi. (Hãy nhớ
rằng Tây không bắt mẹ Tư Trương, và Trương về làm phủ cho
Tây, trị dân kháng chiến). Lại tự biện vực rằng y như Tôn
phu nhân quy Hán là phải theo chồng, về Hán mà vẫn bịn
rịn với Ngô, v.v... và v.v... Các sĩ phu chân chính Lục tỉnh

đều căn cứ vào đạo lý "hễ làm người chớ ở hai lòng, đã vì nước phải theo một phía" để đã phá luận điệu phản trắc của Tôn Thọ Tường. Dư luận lắm khi có tác động rất mạnh; một ông tiến sĩ họ Phan đã tập tễnh ra hợp tác với Tây, bị sĩ phu và nhân dân chê bai công kích quá, ông thấy xấu hổ nên tự tử. Còn Tường thì li lợm trên đường an ở hai lòng cho nên nhất thời phú quý mà để tiếng xấu ngàn thu.

"Đã vì nước phải theo một phía", phía chống xâm lược, phía kháng chiến. Không theo một phía, phía kháng chiến, phía chống xâm lược, thì sao gọi là vì nước được? Nước nhà lâm nguy, thì ngay kẻ thất phu cũng có trách nhiệm cứu nước, cứu nhà, huống chi là sĩ phu, mà, với nhãn hiệu sĩ phu, người ta hoặc thờ ơ như đui như điếc, hơn nữa, hợp tác với giặc thì sao gọi là "vì nước" được? Đã nói vì nước, vì đại nghĩa cứu nước, thì ngay lúc nước nhà gặp cơn nguy biến như ngàn cân treo sợi tóc, ngay lúc đại nghĩa cứu nước còn đang yếu, hy vọng chiến thắng mỏng manh thì ta cũng phải bằng cách này hay cách khác, ở mức độ này hay mức độ khác, đứng về một phía, phía ta, phía kháng chiến; như Trương Định, như sĩ phu và nhân dân lục tỉnh. Khi Tự Đức ký hiệp ước 1862 cắt đất cho Pháp, khi ấy, đặt ra trước vấn nhân, võ tướng và quần chúng một câu hỏi không phải để trả lời: phục tùng mệnh lệnh của vua để trở thành dân của nước Pháp, tỉnh của nước Pháp, hay là tiếp tục kháng chiến mà tiếp tục kháng chiến là trái lệnh vua. Lựa chọn cách nào đây? Không có tiêu chuẩn nào đúng hơn: "Đã vì nước phải theo một phía". Phía kháng chiến. Phía nhân dân, Cho nên Trương Định:

Bởi lòng chúng chẳng nghe Thiên tử chiếu, đón ngàn mây dậm mã tiền;

Theo bụng dân phải chịu tướng quân phù, gánh vác một vai khốn ngoại. Trương Định lớn, rất lớn trong lịch sử cận đại nước ta, chủ yếu không phải nhờ những trận thắng Rạch

● Là, Gò Công, Cửa Khẩu, Trại Cá, mà chủ yếu là vì, gặp lúc lưỡng nan, Trương Định đã lựa chọn đánh, ông đứng về một phía, phía kháng chiến, phía nhân dân. Trương Định tử trận mà thanh danh sáng chói nghìn đời.

Nguyễn Đình Chiểu theo chủ nghĩa trung quân, không một ai nghi ngờ điều đó. Nhưng ở trường hợp phải có thái độ sau hiệp ước 1862 thì Nguyễn Đình Chiểu cũng công nhiên đứng bên cạnh Trương Định. Thái độ của Cụ Đồ là thái độ dứt khoát, chống đầu hàng, chống hợp tác, chống bàng quan; Cụ xem thái độ bàng quan giữa chừng, đi nước đôi là xấu hổ:

"Làm thỉnh hồ đứng giữa hai ngôi"

Và:

"Nay Kim mai Tống then làm người".

Đã vì nước phải theo một phía: một điểm lớn của đạo làm người.

8— "Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại".

"Việc nghĩa phải làm", "cái nghĩa đáng làm" là dĩ nhiên rồi. Không làm không dưng. Mà dưng là một đức tính không thể không có. Con người không dưng là con người bỏ đi. Dưng rất đa dạng: đánh giặc không sợ chết là dưng; cứu người yếu bị hiếp, chống kẻ mạnh ức hiếp là dưng; kèm chế được mình trước tá dục là dưng; nhận lỗi, sửa lỗi là dưng. Gặp việc nghĩa phải dưng, cảm làm, không thể vì lý do nào mà thoái thác. Dễ đồng ý như vậy.

Nhưng cái đoạn sau đây của câu, đoạn "nên hư nào nại" thì sao? Sao lại không nại nên hư?

Nhân dân và sĩ phu ta lâu nay không phải chỉ bản sướng mà thường xuyên sống cái đạo lý mang tinh chất truyền thống này từ lâu đời rồi, đã xem đó là điều dĩ nhiên không còn phải giải thích nữa, nhưng người đời sau cần hiểu rõ.

tổ tiên ông cha mình: chẳng lẽ một đạo lý lớn mà về trước (giúp đời cái nghĩa đáng làm) là hoàn toàn đúng, còn về sau (nên hư nào nại) thì lại là không đúng sao? Vậy mà chính cái về sau mới làm nổi bật cái về trước. Trong bài *Điều Trương tướng quân văn*, Cụ Đồ' viết:

Dầu những Đại Đồn thuở trước, cũng khó toan đề trừng ngàn cân;

huống chi cô lũy ngày nay, dầu dầm chắc treo chuông một giải.

Nhưng vậy mà:

Vì nước tắm thân đã nấy, còn mắt cũng cam; giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại.

Nói lên ý đó, Nguyễn Đình Chiểu nào phải đã nói lên một điều gì mới lạ, mà chỉ một lần nữa nói lên các chân lý đã đời đời làm nền tảng cho đạo làm người Việt Nam. Các nhân vật trong truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, như Vân Tiên, Hớn Minh, như ông Ngư, ông Tiều, ông Quán, thấy nghĩa thì làm chớ có tính toán trước xem được thua, nên hư, lợi hại rồi sau đó, hễ thấy được, thấy thành, thấy lợi mới làm đâu. Nếu tính toán thật kỹ thì khó làm việc nghĩa và thái độ vì nghĩa trên thực tế cũng sẽ không còn, bởi vì hữu lợi vô hại mới làm thì còn chỉ làm việc nghĩa? được làm thua thôi, thì còn chỉ là việc nghĩa? Trong việc nghĩa, được làm mà thua cũng làm, lợi thì làm mà hại cho ta cũng làm, như thế mới ra gì nghĩa chừ. Như thế cái nghĩa mới trong trắng, chân chính; nghĩa chỉ trong trắng, chân chính nhất khi nào không lẫn sự tính toán lợi hại cá nhân. Các cụ ngày xưa hiểu như thế. Huống chi việc đánh Tây, cứu nước cứu dân mình là việc đại nghĩa.

Nguyễn Thông kể rằng, khi Hồ Xuân Nghiệp từ Bình Dương xuống Tân Hòa hội kiến với Trương Định, đi về dọc đường ghé một người bạn tên là Hải, Hải hỏi:

“ Trương Định xướng nghĩa, hào kiệt bốn phương hưởng ứng, cơ thành bại ra sao? » thì Nghiệp trả lời: « Làm việc nghĩa không kê thành bại ». Cũng chính là ý của Nguyễn Đình Chiểu, cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại. Tính toán thành bại, nên hư chắc thắng mới làm, e thua không làm, thì làm gì có khởi nghĩa Hai Bà Trưng? Làm gì có khởi nghĩa Phùng Hưng? Làm gì có khởi nghĩa Bà Triệu? Hán Đường lớn quá mạnh quá, ta nhỏ quá yếu quá, khởi nghĩa thì mười phần chết một phần sống, chín phần thua một phần thắng. Vậy mà tổ tiên ông cha ta đã hàng trăm lần khởi nghĩa đánh Hán Đường, có thấy ai chê người đi trước là không biết tính thành bại, nên hư đâu? Ấy là, thế hệ này nối tiếp thế hệ khác, các cụ đã sống theo cái đạo lý “giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại” đó vậy. Không thực hiện cái đạo lý vĩ đại đó thì sao còn dân tộc Việt Nam, sao còn có ngày Ngô Quyền giành lại được độc lập. Trước đã thế thì nay cũng thế.

“ Nên hư nào nại » thì có phải là các cụ không biết tính toán, cứ làm liều hay không?

Không phải không biết tính toán. Mà cũng không phải nhắm mắt làm liều.

Đã cầm vũ khí đứng lên, ắt đã suy nghĩ về sự thành bại, ắt có quyết tâm đánh thắng. Song, còn phải hiểu rằng, bọn giặc giày xéo Tổ quốc ta, bức hại đồng bào ta, cướp giạt của cải ta, chà đạp danh dự ta, thì ta phải cầm vũ khí đánh lại giặc, đó là việc không thể không làm; đã làm thì muốn thành, đã đánh thì muốn thắng, nhưng dù tính toán rằng sẽ thất bại thôi, các cụ vẫn phải đánh chớ không bỏ tay hàng giặc được. Trương Định và bộ tham mưu của ông đã biết tính toán; ta hãy nghe Nguyễn Đình Chiểu phản ánh sự tính toán đó trong bài *Điều Trương tướng quân văn*:

Há chẳng thấy: Sức giặc Lang-sa; nhiều phương quỷ quái,

Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ hơn sấm rạn; kéo trên bờ mà ni, ma tà, đạn bay như mưa vải.

Dầu nhũng Đại Đồn thuở trước, cũng khó toan đề trủng ngàn cân;

Hướng chi cô lữ ngày nay, đầu đảm chắc treo chuông một giải.

Pháp-Jan-tây hơn ta rất nhiều về vũ khí. Nó tàu sắt súng đồng. Ta giáo tre gỗ đất. Đại Đồn chắc vững như thế, đại binh Nguyễn Tri Phương đông như thế, mới ngờ tưởng đầu bất khả xâm phạm, mà còn bị phá vỡ chỉ trong hai ngày. Nay một lữ cô đơn ở Tân Hòa với mấy ngàn dân quân, giữ sao cho nổi? Hướng chi về tinh thần và lực lượng trước kia còn có triều đình đốc chiến, bây giờ chín trủng đã chịu cắt đất giao hòa rồi, thì ba tỉnh miền Đông và một Trương Định còn có hy vọng gì đuổi quân xâm lăng ra khỏi đất nước? Biết như thế lắm, nhưng vậy mà:

Vì nước tâm thân đã nấy, còn mất cũng eam;

Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại.

Đại đa số sĩ phu và nhân dân cũng nghĩ đúng như vậy. Nên tiếp tục đánh, tin rằng ta còn "hơn ba mươi tỉnh" cõ vũ cuộc kháng chiến, tin ở "nhân nghĩa lòng người sẵn có", tin rằng không chóng thì chầy chính nghĩa dân tộc sẽ thắng lợi hoàn toàn. Đây mới là cái tính toán đúng hơn hết. Cuộc khởi nghĩa Trương Định là cuộc khởi nghĩa thứ nhất mở đầu một chuỗi dài khởi nghĩa suốt 80 năm trước khi Tổng khởi nghĩa thắng tám thành công. Ai dám bảo rằng Trương Định, Hồ Huân Nghiệp, Nguyễn Hữu Huân là những người không cạn nghĩ lẽ nên hư thành bại khi xưng nghĩa. Càng không ai dám nói các cụ làm liều. Khởi nghĩa của các cụ để cao tinh thần bất khuất của dân tộc, củng cố mặt tư tưởng truyền thống tạo ra những tiền đề điều kiện cho thắng lợi cuối cùng về sau.

Trong việc đại nghĩa, khi có thể và cần phải tính toán lẽ thành bại, điều nên hư, thì người yêu nước Việt Nam cũng biết tính toán lắm; mà tính toán của người yêu nước Việt Nam ở đây là tính toán theo những yếu tố mà người tính toán "phạm tục" không làm gì nắm được. Ví dụ nổi bật là sự tính toán thành bại, nên hư của Trần Quốc Tuấn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông. Dịch đến thì ta đánh, điều đó thì hiển nhiên như vậy rồi. Không đầu hàng. Không theo yêu sách của chúng. Không "nhập Tống". Mà vẫn tin tưởng chắc chắn ở chiến thắng, vẫn bình tĩnh chiến đấu. Tính toán chắc chắn đến mức biết trước rằng, lần xâm lược thứ ba, tuy địch đông đúc hơn, kinh nghiệm hơn, quyết tâm hơn, nhưng ta dễ tiêu diệt chúng nó hơn, ta diệt chúng nó nhanh hơn lần trước. Và sự thật chiến trường đã diễn biến y như tính toán.

Nếu tính toán theo lối "phạm tục tử", so sánh tiềm lực của địch với tiềm lực của ta về người về của, so sánh số vũ khí của địch và của ta, so sánh kỹ thuật chiến tranh của địch và của ta, có hơn mọi đánh, không bằng thì thôi v.v... thì ông cha chúng ta đã mãi mãi cúi đầu trước Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, và ngay chúng ta cũng đã mãi mãi cúi đầu trước Pháp, Mỹ, Tàu làm gì cổ con người Việt Nam anh hùng bất khuất, làm gì có lịch sử Việt Nam tiêu biểu cho khả năng ít thắng nhiều, nhỏ thắng lớn, yếu thắng mạnh, chính nghĩa thắng bạo tàn?

9— "Vi nước tâm thân đã nấy, còn mất cũng eam"

Thời Nguyễn Đình Chiểu, không thấy dùng khái niệm "yêu nước" mà thường dùng khái niệm "vi nước", như nói: "vi nước tâm thân đã gởi", "đã vi nước phải theo một phía"; "vi nước đành trao một tấm thân", "vi nước nào hơn tiếng thị phi", "người vi nước rủ nhau chết ngắt"...

Tất nhiên, vi nước cũng có nghĩa là yêu nước, bởi yêu nước mà hành động, lại có nghĩa là làm những việc ích nước lợi dân; và có nghĩa là xả thân cho nước.

Khi ấy, đối với Nguyễn Đình Chiểu và các sĩ phu nói chung, khái niệm vì nước không tách rời với khái niệm vì vua. Trong sách vở thì nước và vua ít khi phân biệt rõ ràng. Song, gặp trường hợp lịch sử cụ thể, khi cần phân biệt nước và vua thì Nguyễn Đình Chiểu cũng tỏ ra có thể phân biệt được. Tự Đức ra lệnh bãi chiến; dân ba tỉnh muốn tiếp tục kháng chiến. Trương Định theo bụng dân ở lại Tân Hòa chứ không đi làm lãnh binh An Giang. Theo bụng dân là trái lệnh vua. Nguyễn Đình Chiểu, các sĩ phu hết lòng ủng hộ Trương Định. Như vậy, khi Nguyễn Đình Chiểu tuyên dương Trương Định là: “vì nước tấm thân đã nấy”, ấy là Cụ tuyên dương vị đại Nguyên soái dân phong đã vì nhân dân, vì nước nhà, không phải vì vua, mà đứng ra lãnh đạo quân khởi nghĩa. Ở đâu thì có thể chưa rõ, chớ trong bài, thì khái niệm “vì nước” tất nhiên không có ý nghĩa là vì vua chúa, vì ngai vàng, mặc dầu rằng trong bản văn tế còn thấy nói “tiền vàng ân chúa”.

Nói “vì nước tấm thân đã nấy” tức là — theo ngôn ngữ ngày nay — nói toàn tâm toàn ý phục vụ Tổ quốc, dám hy sinh tất cả, kể luôn tính mệnh của mình cho nước nhà. Nước bị xâm lăng, tấm thân này nguyện gởi cho nước thì không còn bịn rịn, do dự, tiếc rẻ gì những lợi ích cá nhân của mình.

“Còn mắt cũng cam” nghĩa là quyết chiến đấu, sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc, cho dân tộc, không tiếc, không than.

Hầu như trong toàn bộ thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu, không bài nào không nói tới điểm đạo lý mẫu chốt này. Dễ hiểu tại sao. Thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu được sáng tác trong khói lửa kháng chiến, khi việc sống chết là việc hàng ngày. Nếu tham sống sợ chết thì làm gì có kháng chiến. Trái lại nếu xem nhẹ cái chết, nếu dám vì nghĩa lớn mà sẵn sàng hy sinh tính mạng, thì kẻ thù đâu có tàu nhanh súng mạnh cũng phải kiêng dè, lo sợ.

Một sử gia thực dân Pháp, viết lịch sử cuộc chinh phục Nam kỳ mà bản thân y đã trực tiếp tham gia, có ghi rằng:

“Người Nam, bằng vũ khí thô sơ, đã đánh lại súng carabin, họ cứ nhào vô đánh với một nghị lực mù quáng, chứng tỏ họ quyết tâm và can đảm một cách phi thường”.

Nguyễn Đình Chiểu trong *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc*, đã ca ngợi tinh can đảm vô song và tinh thần hy sinh tuyệt vời đó của người chiến sĩ Việt Nam trong tay chỉ cầm vũ khí thô sơ, chống lại quân Pháp với tàu sắt, có carabin, có đại bác:

“Ngoài cật một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngòi; Trong tay một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; Gươm dao dùng một lưỡi dao phay, cũng chém đặng thằng quân hai nọ”.

Vũ khí thì hết sức thô sơ: tầm vông vạt nhọn, dao phay, con cúi. Mà tinh thần xung phong lại rất cao, không biết sợ chết là gì:

“Chi nhọc quan quân giống trống kị, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không; Nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ni hồn kinh; Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng, súng nổ”.

Vì sao mà nghĩa binh xem thường cái chết, can đảm phi thường như vậy? Họ là ai? Họ nghĩ gì khi chiến đấu? — Họ:

“Chẳng phải ăn cướp, ăn gian đày tới, mà vì binh đánh giặc cho cam tâm; Vốn không giữ thành giữ bảo bỏ đi, mà hiệu lực theo quân cho đảng số”.

— Họ là :

“ Dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ ”.

Bởi nghĩ rằng : Tấc đất ngọn rau, ơn chúa, vun trồng cho nước nhà ta ; bát cơm manh áo của đời, mắc mớ chi ông cha nó.

Vì ai khiến quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương ; vì ai xui đồn lũy tan tành, xiêu mura ngã gió ”.

Bọn Pháp ý mạnh, vô cớ tôi phá cuộc sống yên lành tự chủ của dân ta, thì, vì tấc đất ngọn rau, vì bát cơm manh áo, vì vùa hương tổ phụ, ta phải đứng lên cầm vũ khí cản ngăn quân xâm lược, sống thác sá gì ? Sống hay thác đều phải có ý nghĩa, có cái thác vinh có cái sống nhục, hãy bỏ nhục lựa vinh :

“ Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn ;

Sống làm chi ở linh mã tà, ban rượu chát, phát bánh mì, nghe càng thêm hồ.

Thà thác mà đặng câu địch khái, về cùng tổ phụ cũng vinh ;

Hơn sống mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ ”.

Hay là :

“ Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen... ”

Quan niệm sống chết, vinh nhục, quan niệm hy sinh vì nước của Nguyễn Đình Chiểu, của ông bà ta thuở ấy là như vậy đó : sáng tỏ, chính đại. Chết vì nước là sống. Vì nước mà mất thì mất cũng như còn. Điều Phan Tông, Nguyễn Đình Chiểu viết :

Làm người trung nghĩa đáng bia son,

Đứng giữa càn khôn tiếng chẳng mòn.

Cơm áo đèn bồi ơn đất nước,

Râu mày giữ vẹn phận tôi con.

Tinh thần hai chữ phau sương tuyết,

Khí phách nghìn thu rở núi non.

Gẫm chuyện ngựa Hồ chìm Việt cũ,

Lòng đây tưởng đỏ mắt như còn.

Trong sự nghiệp đấu tranh cứu nước, người Việt Nam xưa nay hằng có một quan niệm đặc sắc về lẽ sống chết biểu hiện một chủ nghĩa anh hùng. Vì cá nhân không sợ chết mà dân tộc còn sống và sống vinh quang vượt qua mọi thử thách.

10— *Thương yêu nhân dân, biết ơn nghĩa sĩ, tôn thờ anh hùng.*

Thời đó, Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ yêu nước nói nhiều nhất về dân và nói về dân một cách thiết tha, chân thành nhất. Cụ là người có những lời dạy tốt đẹp nhất về lòng thương dân. Ở Cụ, nước và dân đi đôi. Chúng ta đã thấy trong truyện *Lục Vân Tiên*, ông Quán trình bày xuất sắc cái ghét của mình bằng năm cặp lục bát với năm lần lấy dân làm tiêu chuẩn. Ai làm hại dân thì Quán ghét. Chúng ta cũng đã thấy Tử Trục hỏi Quán :

Thương dân sao chẳng lập thân,

Đề khi nắng hạ toan phần làm mưa.

Lòng thương yêu nhân dân đó được phát triển trong “ thơ văn yêu nước ”.

Văn tế nghĩa dân chết trên Càn Giốc bắt đầu bằng câu :

Súng giặc đất rền ; lòng dân trời tỏ.

Dân ở đây không phải chỉ là nhân dân chung chung, không phải hề ai không làm quan là dân. Ở đây, Nguyễn Đình Chiểu tuyên dương trước hết là “ dân ấp, dân lân ”

«Khá thương thay! Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo vòng ở lĩnh diên binh; Gốc thiết lòng dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu mộ».

Dân ấp dân lân là người dân nghèo khó trong làng, thường nhất là không ruộng không vườn, cày mướn, ở ngụ. Dân ấp dân lân của Nguyễn Đình Chiểu tựa như bốn phương manh lệ của Nguyễn Trãi. Chúng ta hãy chú ý là Cụ Đồ cũng hay dùng khái niệm «biên manh» để nói hạng dân ấp dân lân đó. Lại một điều là không thấy Cụ Đồ ca ngợi quân triều đình, tướng triều đình; chỉ thấy Cụ ca ngợi nghĩa binh, quân chiêu mộ, quân tinh nguyện và các tướng lĩnh của họ, ca ngợi một cách rất chân thành bởi vì Cụ chân thành thương dân lân dân ấp:

«Nhớ linh xưa: Côi cút làm ăn; toan lo nghèo khó,

Chẳng quen cung ngựa, chưa tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu ở theo làng họ.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó».

Nhưng bản tính của những người dân ấp dân lân này là yêu nước. Họ khinh những kẻ sợ giặc, hàng giặc. Họ ghét quân xâm lăng «như nhà nông ghét cỏ». Nhà nông ghét cỏ bao nhiêu thì người dân ấp dân lân ghét giặc và kẻ theo giặc bấy nhiêu. Quân triều đình sợ tàu chạy nhanh, sợ súng bắn mạnh của Tây, còn người dân ấp dân lân và đám quân «chiêu mộ» này thì ngược lại:

Bữa bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới
ăn gan;

Ngày ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

Chúng ta không gán cho Nguyễn Đình Chiểu một «lập trường giai cấp», «lập trường bản cổ nông». Không phải như vậy. Song ta chú ý rằng trong khói lửa chiến tranh,

Nguyễn Đình Chiểu tuy mù mà nhận ra sự thật rằng những mộ binh chiến đấu mãnh liệt nhất là dân lân dân ấp, những người ngoài cật một manh áo vải, tay cầm tầm vông, mang dao phay, đeo con cúi; bắt chắp súng đạn kẻ thù, cứ đập rào phá cửa xông vào đồn giặc. Khi Cụ lên án chính sách bóc lột áp bức của Pháp thì Cụ nêu lên trước hết tình cảnh của những lớp người yếu đuối khốn khó nhất:

«Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thân của quay treo;
tội chẳng tha con nit đàn bà, đốt nhà bắt vật».

«Khá thương thay: Dân sa nước lửa chày ngày; giặc ép mờ dầu hết sức».

Người yêu nước thương yêu nhân dân bởi vì nhân dân yêu nước rất chân thành, sẵn sàng hy sinh cho nước. Người kháng chiến biết ơn nghĩa sĩ, tuyên dương công trạng của nghĩa sĩ, bởi vì chính họ là lực lượng kháng chiến căn bản nhất. Biểu hiện nồng nhiệt của sự biết ơn đó là mấy bài văn tế. Bằng mấy bài văn tế Nguyễn Đình Chiểu đã dựng tấm bia nghìn đời cho những người vì nước hy sinh trong những năm đầu của cuộc kháng Pháp. Ta hãy tưởng tượng lòng người có cha anh bị tử trận, bị giết chóc, bị đày đọa, hoặc chính những người bị đày đọa còn sống sót ở Côn Lôn, Đại Hải mà đọc được những dòng *Tế Lục linh sĩ dân trận vong văn*, họ sẽ thấy được thỏa mãn vì được đồng bào nhớ đến một cách vô cùng biết ơn và chân thành kính phục:

«Kể mười mấy năm trời khốn khổ, bị tù, bị đày, bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên; đem ba tác hơi mồn hồ liêu, hoặc sông, hoặc biển, hoặc núi, hoặc rẫy, quen lạ thấy đều rơi nước mắt...».

Và:

«Gần Côn Lôn, xa Đại Hải, máu thầy trôi nổi ai nhìn;
hàng cai đội, bạc quân cơ, xương thịt rã rời ai cất?»

Sống thì chịu tuyết sương trời một góc, khó đem sừng
ngựa hện quy kỳ; thác rồi theo mưa ngút bể muôn
trùng, khôn mượn thun nhàn đem 'lên tấc'.

Thương nhớ, biết ơn, ghi công các chiến sĩ như thế.
Bi ai thật, song đó là cách hay nhất để nuôi dưỡng chí căm
thù, nuôi được lòng phục thù, là cách hay nhất để nói lên
rằng người hy sinh vì nước sẽ không bao giờ bị quên lãng,
bao giờ các chiến sĩ anh hùng ấy cũng sống trong tâm trí
của đồng bào và đất bao người đi theo con đường của các
chiến sĩ. Một điểm truyền thống trong đạo làm người của
người Việt Nam là tôn thờ anh hùng liệt sĩ của mình. Xưa
kia, dưới quyền đô hộ triều miên của Hán Đường, lúc Hán
Đường bắt buộc dân ta phải thờ thần linh, danh nhân của
Bắc phương, lúc Hán Đường muốn biến nước ta thành quận
huyện của họ, xóa bỏ lịch sử dân tộc ta, thì tổ tiên ông cha
của chúng ta đã bất chấp sự đàn áp, bảo nhau tôn thờ anh
hùng liệt sĩ của dân tộc mình, bằng đèn miếu, bằng truyền
thuyết, bằng thi ca, dịch cảm mấy cũng không được. Sự tôn
thờ đó là một trong những cách hay để dân tộc ta nối tiếp
một truyền thống quật cường, một lịch sử phân biệt và đối
kháng với lịch sử Hán Đường. Nguyễn Đình Chiểu tiếp nối
truyền thống tôn thờ anh hùng nghĩa sĩ. Bằng các bài thơ
văn, thơ điếu và văn tế, Nguyễn Đình Chiểu đã ghi khắc
hình ảnh và công trạng của Trương Định, Phan Tôn, nghĩa
dân Cần Giuộc, nghĩa sĩ Lục tỉnh chẳng những trong tâm trí
của người đương thời mà cả trong tâm trí của người tất cả
các thế hệ sau. Đối với ý thức Việt Nam, người anh hùng
chết trước vẫn góp được phần tích cực vào sự nghiệp cứu
nước của lớp chiến sĩ kế tục. Cho nên thơ điếu Trương
Định có câu:

«Vàng họ nước Nam về một mối,

Ngàn năm miếu tặng rạng công tôi».

Cho nên Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc có câu:

«Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh
chúng đều khen;

Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn
đời ai cũng mộ.

Trước đánh giặc, sau cũng đánh giặc, xin vong hồn theo
giúp, các cơ binh nguyện trả thù kia...».

Người chết, người sống của hàng ngũ yêu nước đều góp
sức vào cuộc chiến thắng. Cách hay nhất để tỏ lòng biết ơn
các anh hùng chiến sĩ là tiếp tục sự nghiệp bỏ dở của họ,
là thực hiện hoài vọng của họ.

IV

Ngư Tiều y thuật vấn đáp là tác phẩm tiêu biểu cho
giai đoạn sáng tác cuối cùng của Nguyễn Đình Chiểu, có lẽ
được hoàn thành vào cuối những năm 70 đầu những năm 80.
Khi ấy, chính quyền thực dân ở Nam Kỳ đã ổn định. Các
cuộc khởi nghĩa thưa dần. Triều đình Huế tỏ ra không còn
có chút ý chí chiến đấu nào nhằm khôi phục chủ quyền
trên lục tỉnh nữa, có chăng là cái ý mong chuộc lại đất đã
mất bằng «tin nghĩa» với Pháp. Hồi 1870/71, khi nước Phò
bị nước Pháp đánh bại, và khi cách mạng nhân dân nổi lên
ở Paris, đã có đầy đủ những điều kiện khách quan thuận
lợi để phía ta mở một cuộc đại tiến công tiêu diệt thực dân
Pháp ở Nam Kỳ, nhưng triều đình Huế bác bỏ kế hoạch
tiến công và nổi dậy, chỉ biết gởi một phái đoàn từ Huế
vào Sài Gòn để «phân ưu với Pháp súp», xin đồ đốc Pháp
bàn giao lại đất Nam Kỳ! Lẽ tất nhiên là Pháp không bàn
giao. Mà, hơn nữa, vài năm sau, Pháp còn đưa quân ra Bắc
đánh chiếm Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định. Trong tình hình
chung đó, ở Ba Tri (Bến Tre), Nguyễn Đình Chiểu chắc là

buồn bã nhiều, lòng buồn bã đó có thể thấy trong văn thơ, buồn bã chớ không phải chán nản tuyệt vọng; bấy giờ chuyên nghề hết thuốc, cụ viết sách dạy làm thuốc và đào tạo lương y có lương tâm và tay nghề. Sách thuốc được hoàn thành lúc này là *Ngư Tiều y thuật vấn đáp*, một quyển sách chữ Nôm thuộc loại rất ít có ở xứ ta từ trước đến nay. Sách là sách dạy làm thuốc, mà tinh thần chính trị là tư tưởng yêu nước thì tỏa ra từ khắp nơi.

Sách bắt đầu bằng một ý thức không thể nghi ngờ, ý thức quang phục mà Nguyễn Đình Chiểu nuôi nấng trong lòng mình và muốn thừa mọi dịp để truyền bá trong đồng bào mình:

Cuộc cờ Thúc Quý đưa bơi,
Mấy thu vật đổi sao dời, than ôi!
Kề từ Thanh Tấn ở ngôi,
U Yên mấy quận cắt bởi Khiết Đan.
Sinh dân nào xiết bần than,
U Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.
Theo trong hào kiệt rất nhiều,
Ôm tài giấu tiếng, làm tiều, làm ngư.

Cuộc đời Thúc Quý nghĩa là cuộc đời suy loạn; thịnh trị của Tây với ta là cái suy loạn, nước bị chia xẻ, Lục tỉnh bị chiếm cứ. U Yên chính là Lục tỉnh Nam Kỳ, không ai không rõ cái ngụ ý của Nguyễn Đình Chiểu. Nước Khiết Đan, nước Liêu là đế quốc Pháp dù là của họ Bourbon hay của Napoléon III hay của nước Đế tam Cộng hòa. Sách *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* là sách thuốc của Nguyễn Đình Chiểu đem tư tưởng yêu nước vào làm nội dung chính trị. Vì vậy mà tư tưởng về đạo làm người của Nguyễn Đình Chiểu lại có một cơ hội để phát triển, đạo làm người Việt Nam trong cái thế giặc mạnh ta yếu, tình hình nói chung đen tối, hy vọng quang phục còn xa vời.

11— Trung thành vô hạn với nước với dân

Trong khói lửa chiến đấu; tất nhiên là ta phải giữ tiết tháo của người chiến sĩ:

Anh hùng thà thác chẳng đầu Tây

Điều Ba Tri Đốc binh Phan Công trận vọng, bài II

Song tinh thể biến chuyển bất lợi, lòng người nao núng. Sau những chiến bại liên tiếp, hàng ngũ kháng chiến thưa dần, bọn xuất thủ thêm đông, một số người có học lực tục ra làm phủ huyện, làm ký lục cho Tây, một số thân hào bị thu hút bởi giá lúa xuất cảng. Nhìn chung thấy như "chính khí" suy, mà «tà khí» thịnh:

Hơi chính ngàn năm về cụm núi,

Thói tà bốn biển động vàng mây

Ngư Tiều y thuật vấn đáp, bài III

Thì lúc này đúng là lúc những người yêu nước phải giữ khí tiết, tiết tháo hơn lúc nào hết, phải nhớ câu "quân tử cố cùng", nghĩa là tuy tình thế cùng cực, nhất thiết không để mình bị sa ngã, bị khuất phục vì vũ lực, bị cám dỗ vì đồng tiền và quyền tước, chịu khom lưng uốn gối vì đói thiếu, năn chi ngã lòng vì khó khăn và thất bại. Nếu thời thế không cho phép ta cầm vũ khí đánh giặc thì, "nước thịnh làm trí, nước loạn làm ngu", ẩn nhẫn cho qua thời, mai phục chờ ngày:

Ngày nào trời đất an ngôi cũ,

Mừng thấy non sông bật gió tây.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp

Ở ẩn, hẳn không phải là để việc đời việc nước ngoài tai. Ở ẩn chỉ có nghĩa là hoàn toàn và tuyệt đối không hợp tác với kẻ xâm lược. Trong khi ở ẩn và bất hợp tác thì nuôi dưỡng chí khí và lòng tin, tìm bạn hiền, tìm thầy giỏi để cứu độ dân sinh (làm nghề thuốc) và giữ mối liên hệ gần bó với đồng bào mình. Ở ẩn quyết không phải là chán đời, không

phải là bỏ cuộc chịu thua. Ở ần, tất nhiên càng không phải là đi tìm Phật tìm Trời. Làm sao mà chán đời, bỏ cuộc được khi chung quanh nơi ta ở, dọc mỗi bước đường ta đi qua, mọi thứ kể cả những vật vô tri vô giác đều gọi lên tình yêu đất nước, đòi hỏi ta phải làm gì đây cho xứng đáng với lòng dân. Đi tìm đạo, Ngu, Tiều thấy:

Trải qua bờ liễu non từng
Trời hiu hiu thổi, gió đông đưa minh.
Mắt nhìn trong tiết Thanh minh,
U Yên đất cũ cảnh tình trên người.
Trăm hoa nửa khóc nửa cười,
Nhu từng xiêu lạc gặp người cổ hương
Cỏ cây đưa nhánh đón đường,
Nhu từng niu hỏi Đông hoàng ở đâu.
Bên non đá cụm cúi đầu
Nhu từng oan khúc lay cầu cứu sinh.
Lầu lo chim nói trên cành,
Nhu từng kẻ mách tình hình dân đau,
Gió tre hiu hắt theo sau,
Nhu từng xui giục đi mau tìm thầy.
Dưới non suối chảy kêu ngày,
Nhu từng nhẩn hỏi sự này tại ai.
Hai người nhìn thấy than dài,
Cho hay non nước nhiều loài trông xuân.

Hoa, cây, cỏ, chim, tre, gió, suối là thiên nhiên, là đất nước, mà cũng là sinh dân, là đồng bào. «Non nước nhiều loài trông xuân» là đồng bào ai nấy đều trông mong ngày giải phóng chứ không đành chịu sống dưới ách ngoại bang đâu. Bởi vậy, người yêu nước, người dân tâm huyết đâu có thể đành lòng thu hẹp tất cả những tình cảm cao quý đó ra một bên để quên tất cả, để nhân cư, để chỉ biết có mình. Khái niệm «ở ần» của Nguyễn Đình Chiểu trong *Ngu Tiều y thuật vấn đáp* tuyệt nhiên không phải là một dạng tư tưởng

Lão Trang, nếu dùng từ ngữ tương đối hiện đại để nói lên nội dung khi trước, thì đó là mai phục chờ thời và sẵn sàng đáp lời kêu gọi của sông núi, của nhân dân:

Hỡi bạn y lâm ai muốn hỏi
Đò xưa bến cũ có ta đây.

Lời ngâm của Đạo Dẫn. Bởi nghe lời ngâm này của Ngu Tiều nhân rõ ở Đạo Dẫn người đồng chí với mình. Ngu Tiều gặp bạn mới là Đạo Dẫn, rồi lại gặp bạn cũ là Nhập Môn. Cũng giống như Ngu Tiều, mấy năm nay Nhập Môn không thay lòng đổi dạ:

Tuy rằng ở cuộc tang thương,
Tám lòng ngay thảo nào thường đổi thay.

Nhập Môn mấy năm nay cũng giữ được khí tiết, tuy rằng cảnh ngộ chung là bi đát lắm:

Mây giăng ải Bắc trông tin nhận,
Ngày xế non Nam bật tiếng hồng.

Mấy năm nay Nhập Môn (người dân yêu nước Lục tỉnh) trông mong triều đình phái quân vào Nam giúp nhân dân nổi dậy giải phóng Lục tỉnh, trông mãi mà chẳng thấy gì:

Hoa cỏ người người ngóng gió đông.
Chúa Xuân đâu hỏi, có hay không?

Càng ngóng càng bật. Không thấy mãi, lâu quá nên hoài nghi đến sự tồn tại của chúa Xuân, của Đông quân, nghĩa bóng là mất tin ở lòng yêu nước của nhà Vua chỉ lo xây lăng, xây miếu cho mình. Nhà Vua tẻ như vậy, nhưng còn người dân ở Lục tỉnh bị cắt cho Pháp thì không thể một khắc quên rằng

Bờ cõi xưa đà chia đất khác
Cho nên
Nắng sương nay há đợi trời chung.

Không đội trời chung với quân xâm lược, đó là một lời thề nguyên. Lời thề đã vang lên từ ngày Pháp chiếm Gia Định, hạ Đại Đồn. Nay, mấy mươi năm sau, khi giặc thắng ta thua, nó chẳng những ở Nam mà còn ra Bắc, ta nhắc lại lời thề « không đội trời chung », tức là một lần nữa khẳng định quyết tâm chống xâm lược, không chịu hợp tác với địch, ấy là giữ mình trong sạch trong lúc xung quanh không ít người « như bọn »; ấy là ta giống như sen mọc trong bùn:

Chôn trong bùn lấm mà bèn sạch tron.

Hoặc

Tiếng ra đời bụi chẳng như mình

Nhân dân yêu ta bởi vì ta ở trong bùn mà ta sạch, ta ở trong bụi mà ta không nhơ

« Người triết yêu ta một chữ thanh ».

Đó là trường hợp điển hình của Kỳ Nhân Sư, ông thầy nổi tiếng thanh bạch, khi tiết mà ba nhà ăn sĩ cùng đi tìm. Nghe đồn rằng vua nước Liêu (nước đã chiếm đất U Yên) có sai sứ đem lễ vật đến rước Kỳ Nhân Sư (sĩ phu đất U Yên đã bị cắt giao) về triều làm ngự y. Vua Liêu tỏ ra tin tưởng, trọng vọng và có lễ với Kỳ Nhân Sư. Nhưng Kỳ Nhân Sư một mực từ chối « xưng bệnh chẳng ra ». Đạo Dẫn kể lại:

« Thầy ta chẳng khứng sĩ Liêu,

Xông hai con mắt bỏ liều cho đi.

Gặp cơn trời tối thà đi,

Khỏi gai con mắt lại nuôi tấm lòng ».

Kỳ Nhân Sư từng suy nghĩ: « đề mắt sáng mà từ chối làm ngự y thì ắt bị vua Liêu bắt tội, nên thầy mới tính đến kế cùng cực đề khỏi phải hợp tác với địch, đề khỏi phục vụ địch:

« Thà cho trước mắt mù mù,

Chẳng thà ngồi thấy kẻ thù quân thân.

Thà cho trước mắt vô nhân,

Chẳng thà ngồi ngó sinh dân nghiêng nghèo ».

Hoặc:

« Thà đi mà khỏi danh nhơ,
Còn hơn có mắt ăn đờ tanh mình ».

Và:

« Sáng chi đua nịnh theo đời,
Nay vinh mai nhục, mang lời thị phi.
Sáng chi nhân nghĩa bỏ đi,
Thảo ngay chẳng biết, lỗi ghi thiên luận ».

Như vậy, Kỳ Nhân Sư tự làm cho mình mù đi, không phải là với ý định thoát ly cuộc đời, mà với ý định triệt để bất hợp tác với quân thù. Kỳ Nhân Sư không giữ được mắt mà giữ được lòng, giữ được khí tiết của kẻ sĩ đất U Yên, treo tấm gương trung thành bất khuất cho toàn dân trông vào

« Chớ khinh mang tật đi ngồi,

Trời còn hơi chính gởi đôi mắt thầy.

Sau trời Thúc Quý tan mây,

Sóng trong biển lặng, mắt thầy sáng ra ».

Vẫn là chủ nghĩa lạc quan, vẫn là lòng tin chắc vào ngày quang phục. Đất đai có thể mất mà sĩ phu và những người đại biểu cho nhân dân còn giữ vững khí tiết, kỳ vọng, thì hồn nước hãy còn, cơ thắng lợi của chính nghĩa hãy còn. Thực ra thì những người mù như Nguyễn Đình Chiểu, như Kỳ Nhân Sư sáng hơn biết mấy so với nhiều người khác bị sa đọa vì quyền chức, vì tiền tài của kẻ xâm lược ban cho.

Hơn lúc nào hết, lúc cổ cùng chính là lúc cần giữ lòng trung thành vững chắc với nước, với dân, với lý tưởng, với lịch sử, với danh dự ngàn năm của cha ông tổ tiên.

12— Chính trực bất khuất.

Ở ăn chờ thời là tốt mà không đủ. Bất hợp tác với địch, xông mắt cho mù đề không ra làm quan với địch, đáng khen thay nhưng vẫn chưa đủ. Ý của Nguyễn Đình Chiểu là những người vì nước, vì dân, vì chính nghĩa phải có hành

động tích cực hơn nữa, mạnh mẽ hơn. Ta không trách tại sao Nguyễn Đình Chiểu theo thuyết «khí vận» đề cất nghĩa thịnh suy của các triều, các nước, các nền văn minh. Cho đến lúc này, Đông phương chưa biết đến một học thuyết xã hội phát triển đúng đắn nào thì cái thuyết «khí vận» được Cụ Đồ ứng dụng trước hết là nhằm chứng minh rằng nếu thời thịnh qua thời suy đến, thì thời suy không kéo dài mãi mãi, mà thời thịnh nhất thiết sẽ phải trở lại thôi. Nước ta bị xâm lược, dân ta bị đánh bại, song rồi bọn xâm lăng sẽ bị đánh đuổi không thể nào tránh khỏi được, nước ta sẽ lại độc lập thống nhất như xưa. Ấy là lẽ tất yếu của «khí vận» trong vũ trụ. Không thượng đế, thần phật nào quyết định như thế, số dĩ như thế là do sự vận động tuần hoàn của khí, của hơi, trong khoảng trời đất, khi thì chính thắng, khi thì tà thắng, hết tà rồi lại chính :

Thầy rằng trời đất xưa nay,

Khi vận vốn có đời thay chính tà.

Nói khí có hai, chính và tà (tựa như nói xã hội có hai lực lượng tiến bộ và phản động, chính nghĩa và phi nghĩa, mới và cũ), chính và tà đấu tranh với nhau, lúc chính khí thắng thì tốt, sản lập, thịnh trị, lúc tà khí thắng thì xấu, đen tối, suy loạn. Như năm đế ba vương là lúc chính khí thắng; như năm bá bảy hùng là tà khí lừng; tà khí lừng, chia năm xẻ bảy, tranh giành, rớt cùng thì thu về một mối Hán... Cái thuyết «khí vận» lờ mờ đó nhằm cất nghĩa tại sao ta mất Nam Kỳ Lục tỉnh về tay Pháp. Tuy vậy, điều quan trọng về mặt đạo làm người là, cho dù ta ở vào lúc tà thắng chính, khí vận bất lợi, ta vẫn phải làm người chính trực. Khí tà lừng mấy cũng không có thể làm cho khí chính mất hẳn đi.

Hơi tà ngăn bủa khắp nơi,

Máy còn hơi chính ở đời bao nhiêu.

Ấy là cách phóng bày, triết lý siêu hình để nói một sự thật rất cụ thể là bọn hàng Tây, bọn nịnh Tây, bọn hợp

tác với Tây trở nên đông đảo; những người nuôi quyết tâm chống xâm lược, không còn nhiều lắm, nhưng tinh thần chống xâm lược trong nhân dân đã mất hết đâu? Hễ gặp dịp thì ngay trong khi tà khí lừng lên đó, chính khí vẫn có thể biểu hiện rực rỡ. Bắc sử ngày xưa ghi chuyện cái gián nước Tề:

Kìa như cái gián nước Tề,

Ba phen quan sử nổi đề thi vua.

Đây là câu chuyện mà trước kia dân làng ở Nam Kỳ Lục tỉnh thường được biết qua tuồng hát bội «Thôi Trữ thi Tề quân». Đại thần Thôi Trữ giết vua là Tề Trang Công, sợ ngày sau đề tiếng xấu tội giết vua, nên Thôi Trữ bảo sử quan là Bá chép rằng vua Tề Trang Công chết bệnh. Thuở ấy, người ta viết sách, chép sử không phải trên giấy (chưa có) mà trên thẻ tre, thẻ tre gọi là giản. Bá chép vào giản: «Thôi Trữ giết Tề Trang Công», chớ không chịu chép: «Tề Trang Công chết bệnh» Thôi Trữ không bằng lòng, đem Bá ra giết. Em của Bá là Trọng cũng là Sử quan thay thế anh và cũng chép: «Thôi Trữ giết Tề Trang Công» Thôi Trữ lại đem Trọng ra giết. Em của Trọng là Thúc cũng sử quan, và cũng chép y như Trọng và Bá. Uy vũ của Trữ không khuất phục nổi ba anh em cầm bút.

Nguyễn Đình Chiểu nhắc lại truyện này để nói với các sĩ phu Việt Nam ở Lục tỉnh rằng, đã mang là dân sĩ phu Việt Nam rồi thì ta phải dám nổi lên sự thật là Pháp xâm lược nước ta, chúng áp bức bóc lột dân ta, không sợ chúng bắt cầm tù, đày đọa, giết chóc. Thuộc địa thì nói là thuộc địa, sao lại nói là «Tân trào»? Đồng học còn có làm cơ ngơi bút. Chịu khuất phục dưới uy vũ, bị mua chuộc bởi tiền tài và quyền tước thì sao còn có thể tự gọi là sĩ phu? Soi gương ba anh em Trọng, Thúc, Bá, sao chẳng biết thẹn?

Nhân đây ta ghi truyện gián quan Phan Đình Phùng thả lui về quê hương Nghệ Tĩnh nghèo nàn chớ không chịu phụ họa chủ trương đầu hàng thỏa hiệp của triều đình Huế. Nói

theo lời văn của Nguyễn Đình Chiểu, ấy là khí chính văn biểu hiện lúc khí tà đang lừng.

Chẳng bao lâu sau, Nguyễn Ái Quốc ở trên đất Pháp mà can đảm viết sách "Bản án chế độ thực dân Pháp". Đó là khí chính bắt đầu thịnh vượng lúc khí tà hãy còn nhiều.

Qua miệng Kỳ Nhân Sư, Nguyễn Đình Chiểu còn nêu gương chính trực bất khuất được tiêu biểu bằng truyện « Cây chùy Bắc Lãng Ca » ở đây khí chính xuất hiện.

Làm cây chùy Bắc Lãng Ca

Trương Lương vì chúa đánh xa Thủy hoàng

Thời Chiến quốc chấm dứt với việc Tần Thủy Hoàng tóm thu lục quốc. Tần chiến Hàn (nước của Trương Lương) thì Trương Lương tìm cách báo thù, chọn nghĩa dũng quyết dùng chùy đánh chết Tần Thủy Hoàng lúc y tuần du tới Bắc Lãng Ca, chẳng may đánh không trúng tên bạo chúa. Tuy vậy tiếng tăm của Trương Lương vang dội. Và, sau đó ít lâu Trương Lương làm Hưong Hán, cùng sống và nhiều nước khác tiến quân tiêu diệt nhà Tần.

Liên hệ với lịch sử nước nhà vào đầu những năm hai mươi, ta sẽ có vụ Phạm Hồng Thái ném bom toan giết toàn quyền Pháp Máclanh tại Quảng Châu nêu lên khí chính cao vời được cụ Phan Bội Châu đánh giá là anh hùng còn hơn là Kinh Kha đã khét tiếng anh hùng ở thời Chiến quốc.

Nguyễn Đình Chiểu lại nêu gương khí chính biểu hiện sáng tỏ trong lúc khí tà còn thịnh. Lúc này khí chính biểu hiện:

Làm cây cờ tiết Tô Lang

Đất nỏ đầy đọa trai đàn gian nan

Đây là tích Tô Vũ chặn dê. Tô Vũ đời Hán đi sứ sang nước Hung hô, bị bắt giam và đầy đi chặn dê mười chín năm trời, lúc về nước Hán vẫn còn giữ được hiệu cờ của mình, nhưng cờ ấy chỉ còn có cái cán, là cờ đã rách nát từ

lâu. Cụ Đồ muốn nêu lên tấm gương trung kiên với Tổ quốc mặc dầu nước mình tạm yếu, thân mình bị đầy đọa khổ sai lâu dài, người yêu nước, người chính trực bất khuất vẫn luôn luôn giữ tư cách của mình, vẫn không quên nhiệm vụ của mình được giao phó.

Liên hệ với lịch sử nước ta sau Nguyễn Đình Chiểu biết bao nhiêu « cây cờ tiết Tô Lang » hằng trăm, hằng ngàn, cho đến hằng vạn người chiến sĩ bị Pháp đầy ra Côn Lôn, Đập Hải lên Lao Bảo, Sơn La, các chiến sĩ đó hoặc mang án 10 năm, 20 năm, hoặc mang án chung thân mà vẫn giữ một ý chí bất khuất; Ai còn sống sót thì khi trở về, lại ra hoạt động cứu nước cứu dân, không bỏ gánh giữa đường, không quay sang hướng khác, họ là hiện thân của khí chính mà Nguyễn Đình Chiểu đã hết lời ca tụng.

13— Lập đức.

Làm người ai cũng lo lập chút công danh. Lập công danh không có gì là xấu, là sai; trái lại, lập công danh là đúng, là tốt, nếu hiệu công ấy là thành tích phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân, và nếu hiệu danh ấy là uy tín tất nhiên do công lao sự nghiệp đem lại. Cái mà ta không ưa, cái mà ta phản đối là hư danh, là công của người khác bị cướp về người thực tế chẳng có công gì.

Song làm người không phải chỉ biết lập công. Còn phải lo lập đức. Mới trong qua đường như lập đức dễ hơn lập công, lập công không được thì lập đức tỉ dụ như không làm lương tướng được thì làm lương y. Xét kỹ thì lập đức tuy không đòi hỏi phải có tài ba xuất sắc, nhưng lúc đòi hỏi phải có lòng thương người, biết vì người, chẳng những thương người mà thương đến vật, nói chung là phải như trời đất một lòng hiếu sinh, phải không ích kỷ.

Lập đức là giúp đời, lấy việc giúp đời mà tích đức, để chứa âm chất.

Tích đức, chứa âm chất là gì mà xem chừng như "siêu hình" mờ ảo quá vậy? Không có gì siêu hình, mờ ảo! Ấy là uy tín, tình thương yêu, lòng kính mến được làm nầy nọ, phát triển xung quanh một người, một tập thể thường ngày có hành động theo lẽ phải, theo đạo người. Quan có thể lập đức, mà dân cũng có thể lập đức, không ai hơn ai, không ai thua ai vì địa vị của mình, hơn thua ở lòng thương người, ở đức hiếu sinh. Làm thầy thuốc mà lập đức là:

Xưa rằng: Thầy học thuốc thông,
Thê theo trời đất một lòng hiếu sinh.
Giúp đời chẳng vụ tiếng danh,
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghê tài.
Biết không, không biết mặc ai,
Chuyên nghề làm phải, chẳng nài thiệt hơn.
Trọn mình noi nghĩa ở nhau,
Bo bo giữ việc ra ơn làm lành.

Khái niệm "lập đức", "tạo âm chất" (của Nguyễn Đình Chiểu) không khác xa khái niệm làm phúc nhằm tạo ra cái vốn tinh thần cho sự luân hồi. Như trong đoạn văn vừa kể trên, lập đức trước hết phải hiếu sinh, phải thương người. "Hiếu sinh" là một đức rộng lớn, bao quát: trời, đất, người đều tài bồi cho cái gì sống, đặc biệt cho sự sống có ích lợi của con người. Hiếu sinh là không hiếu sát, là chống hiếu sát. Nguyễn Trãi đã từng vì đức hiếu sinh mà tha hàng binh Minh mười vạn để làm tắt muôn đời chiến tranh. Đối với một thầy thuốc như Nguyễn Đình Chiểu, lập đức, hiếu sinh là vừa cứu sống vừa cứu khổ bằng chữa bệnh, mà cứu sống chữa bệnh với ý thức vô tư, "chẳng vụ tiếng danh", "chẳng màng của lợi", "chẳng ganh ghê tài". Ý thức này coi vậy mà khó có. Thời Pháp thống trị, ở Nam kỳ có một danh y từng cứu sống nhiều người — trước hết là những người giàu có, quyền quý — treo trước kệ thuốc bắc của mình câu đối:

Đau tiếc thân, lạnh tiếc của, thói đời là thế,
Mắt lòng trước, đặng lòng sau, có tiền mới hết (bốc).

Thật khác xa với thầy Nguyễn Đình Chiểu. Nguyễn Đình Chiểu dạy rằng thầy thuốc có đức ra ân giúp người, làm phải đối với mọi người mà trước hết là đối với dân nghèo; thầy thuốc có đức không khi nào thấy người bệnh ngặt thì đòi ăn tiền nhiều, thầy thuốc có đức không bao giờ:

Chỗ giàu trân trọng, chỗ giàu đảo điên
Châm ngôn lớn của thầy thuốc có đức là:
Thấy người đau, giống mình đau,
Phương nào cứu đặng mau mau trị lành.
Đưa ăn mây cũng trời sanh,
Bệnh còn cứu đặng; thuốc dành cho không.

Thật là xa với "ai có tiền mới hết" (bốc).

Tất nhiên, làm thầy thuốc thì có nhiều điều kiện để lập đức (đồng thời cũng có nhiều cơ hội để thất đức); song ngoài nghề thầy thuốc ra, còn nhiều nghề khác hoặc không có nghề chuyên nào, vẫn lập đức được: trồng cây cho có bóng mát, che nắng cho người đi đường, sửa một chiếc cầu, bồi một khúc bờ, góp tre lá làm một cái trường, đổi cho ăn, khát cho uống, cưới vợ gả chồng cho người nhà nghèo, v.v... đều là cách lập đức, tích đức mà mỗi người đều làm được. Làm được thì được dân thương, dân kính, và, đối với người yêu nước hoạt động thì được dân tin nghe khi hô hào vì đại nghĩa dân tộc. Khi ấy lương y có thể trở thành lương tướng của nước nhà.

Lập đức, chứa "âm chất" của đạo làm người khác hẳn với:

"Những người cúng Phật cúng Tiên,
Cát chùa cất miếu bạc tiền đua nhau".

Họ là những người làm ăn "một vốn mười lời", thừa tiền đem lo lót cho quý thần để được an tâm về cuộc sống "tham lam quả quấy" của họ. Họ chỉ tích ác, trước hết là nhận sự oán hờn, khinh bỉ của mọi người.

Những tay phù thủy, lang băm đều là những tên cướp

giữa ban ngày ban mặt. Chỉ biết tiền mà xem rõ tình mạng nhân dân. Những câu sau đây, Cụ Đồ dành cho họ mà cũng là cho những ai giống họ:

Đua nhau trở trắng làm đen,
Hình hươu lột chó thói quen đối đời.
Mấy thằng lão xược theo chơi,
Vĩ như ếch giếng, thấy trời bao nhiêu.

Ngư Tiều y thuật vấn đáp của Nguyễn Đình Chiểu là một quyển sách dạy làm thuốc mà toàn bộ quyển sách nói lên tư tưởng yêu nước yêu dân nồng nhiệt và toát ra một triết lý nhân đạo chủ nghĩa thâm thiết. Ai dám bảo rằng mãi tới hiện đại chúng ta chưa hề có ai đã thấy mối quan hệ gắn bó giữa chuyên môn và chính trị. Nguyễn Đình Chiểu đã thấy khá rõ mối quan hệ gắn bó ấy, đã ứng dụng một cách thành công và thật ra thì "sở dĩ tập thơ "Ngư Tiều y thuật vấn đáp" ngày nay và sau này còn được đồng bào tiếp tục hoan nghênh chính là vì cái tư tưởng chính trị yêu nước, cái đạo làm người yêu nước yêu dân ở trong sách ấy.

Tương truyền rằng nhiều người yêu nước hể bản khoán nan giản thì liền cõm ghe bè bạn đến Ba Tri để được Cụ Đồ cho ý kiến. Yêu nước, yêu đời, lạc quan tin tưởng là những đức lớn có sức cảm hóa mạnh: Cụ Đồ giữ đúng lời hứa: "Hỡi bạn y lâm ai đó hỏi, đồ xưa bển cũ có ta đây" không hiếm những người nãn lòng thói chí, bi quan được Cụ Đồ dựng dậy để tiếp tục đường cứu nước cứu dân. Thành bại là một điều khác, không thể lấy đó mà luận anh hùng. Dân Ba Tri, Bến Tre, dân Lục tỉnh yêu mến Cụ Đồ là một lương y tận tình, dân Việt Nam Lục tỉnh và cả nước kính phục Cụ Đồ là một nhà yêu nước khí tiết tuyệt vời. Ngày Nguyễn Đình Chiểu mất, một cánh đồng An Đức (Ba Tri) rợp trắng áo khăn tang. Gần một trăm năm sau, hình bóng Cụ càng in rõ, càng đậm nét trong tâm hồn biết ơn của mỗi chúng ta, trên bầu trời rực sáng của nước ta.

Cách mạng và kháng chiến đã thực hiện hoài vọng lớn của Nguyễn Đình Chiểu, một phần cũng vì các chiến sĩ yêu nước thời hiện đại đã thực hiện đạo làm người của Cụ.